



Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2776/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non,
phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp công lập
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28/7/2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ các Công văn của Thủ tướng Chính phủ: số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026; số 814/TTg-TCCV ngày 20/7/2026 về việc sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Kế hoạch số 1186/KH-BGDĐT ngày 26/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đẩy mạnh sắp xếp mạng lưới và thực hiện thi điểm một số mô hình đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; các Công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 4054/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026 về việc đẩy mạnh sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên công lập phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp; số 4291/BGDĐT-GDPT ngày 08/7/2026 về hoàn thành sắp xếp cơ sở giáo dục theo Nghị quyết 180/NQ-CP của Chính phủ; số 5243/BGDĐT-NGCBQLGD

ngày 10/8/2026 về việc hướng dẫn thực hiện công tác quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục;

Thực hiện Kết luận số 388-KL/TU ngày 20/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 208/TTr-SGD&ĐT ngày 20/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Có Phương án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hiếu

PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ

**Sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên
và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Căn cứ các Công văn của Thủ tướng Chính phủ: số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026; số 814/TTg-TCCV ngày 20/7/2026 về việc sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã; Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Thực hiện Kết luận số 288-KL/TU ngày 20/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Phương án tổng thể sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 221-KL/TW ngày 28/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp;

- Thông báo số 105-TB/VPTW ngày 24/6/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm về công tác chuẩn bị năm học 2026- 2027 và tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục; Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15; Luật Viên chức số 129/2025/QH15;
- Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 37/2026/NQ- CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp CSGD mầm non, phổ công, thường xuyên, giáo dục công lập cấp tỉnh, cấp xã;
- Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026; Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28/7/2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị SNCL (có hiệu lực từ ngày 28/7/2026, thay thế Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 283/2025/NĐ-CP); Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp CSGD mầm non, phổ thông, thường xuyên, GDNN công lập cấp tỉnh, cấp xã
- Các Công văn của Thủ tướng Chính phủ: số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026; số 814/TTg-TCCV ngày 20/7/2026 về việc sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã;
- Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2026- 2027; Công văn số 7828/VPCP-KGVX ngày 06/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về sắp xếp trường phổ thông DTNT tại các địa phương.
- Các Kế hoạch số 1186/KH-BGDĐT ngày 26/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 4054/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 4291/BGDĐT-GDPT ngày 08/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định, hướng dẫn hiện hành có liên quan.
- Công văn 8617/BNV-TCCB ngày 08/8/2026 của Bộ Nội vụ về việc giải quyết chính sách đối với viên chức lãnh đạo, quản lý và nhân sự hỗ trợ giáo dục tại các cơ sở giáo dục; việc chỉnh lý, quản lý bàn giao hồ sơ, tài liệu lưu trữ khi sắp xếp các cơ sở giáo dục.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được hình thành, phát triển qua nhiều giai đoạn, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, với tổng số 1.861 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác tham gia hoạt động đào tạo, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, mạng lưới hiện nay còn phân tán, quy mô và phân bố chưa hợp lý; nhiều trường có quy mô nhỏ, một số trường dưới mức tối thiểu theo quy định; quy mô lớp học giữa các địa bàn còn chênh lệch. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở một số nơi còn thiếu, xuống cấp, chưa đồng bộ; đội ngũ giáo viên, nhân viên còn thiếu và mất cân đối cục bộ, nhất là ở mầm non, tiểu học, các môn học đặc thù và địa bàn khó khăn; chất lượng giáo dục giữa các vùng còn chênh lệch. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô tuyển sinh thấp, ngành nghề đào tạo còn trùng lặp, hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao, mức độ gắn kết với nhu cầu thị trường lao động còn hạn chế.

Trong bối cảnh vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp và triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, đặt ra yêu cầu phải cơ cấu lại mạng lưới cơ sở giáo dục gắn với đổi mới quản trị, cơ cấu đội ngũ, hiện đại hóa cơ sở vật chất, chuyển đổi số và phân bổ lại nguồn lực, phù hợp với quy mô dân số, địa bàn, nhu cầu người học và yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn: số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026; số 814/TTg-TCCV ngày 20/7/2026 về việc sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã; theo đó, yêu cầu các địa phương tập trung rà soát, thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập để hình thành các cơ sở giáo dục có quy mô lớn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đảm bảo tối thiểu giảm 30% đầu mỗi, nơi có điều kiện giảm khoảng trên 50% đầu mỗi so với thời điểm ngày 01/7/2025, hoàn thành trước ngày 30/8/2026, việc Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh nhằm tinh gọn đầu mỗi, tổ chức lại mạng lưới hợp lý, nâng cao hiệu lực quản trị và hiệu quả sử dụng nguồn lực; cơ cấu lại đội ngũ theo hướng giảm khâu trung gian, tăng nguồn lực trực tiếp cho hoạt động dạy và học; khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, tài sản công và nguồn lực đầu tư, qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và bảo đảm tốt hơn quyền học tập của người dân là cần thiết.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYỀN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

Tổng số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hiện tại là: **1.861 đơn vị**, trong đó:

1. Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và sở, ngành khác: Có **05** trường, gồm: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Vĩnh Phúc; Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc; Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ; Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ và Trường Trung cấp Y tế Hoà Bình (thuộc Sở Y tế).

2. Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 158 đơn vị, cụ thể:

a) Trường cao đẳng, trường nghề: **05** trường, gồm: Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình, 03 trường cao đẳng nghề khu vực Hoà Bình (*Cao đẳng nghề Sông Đà, Cao đẳng kinh tế- kỹ thuật, Cao đẳng kỹ thuật công nghệ*), 01 Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú.

b) Trường chuyên biệt: **20** trường, gồm 03 trường THPT chuyên, 16 trường Dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông, 01 trường giáo dục chuyên biệt (*là những trường không thực hiện sáp nhập theo định hướng của Trung ương*).

c) Trung tâm GDTX- GDNN: **33** đơn vị, trong đó 03 Trung tâm GDTX- là Trung tâm cấp tỉnh; 01 Trung tâm KTTH- HN; 29 Trung tâm GDNN- GDTX.

d) Trường THPT: **100** trường (khu vực Phú Thọ 36 trường, khu vực Vĩnh Phúc 24 trường, khu vực Hoà Bình 40 trường).

3. Đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND các xã, phường: Có **1.698** đơn vị, với 684 điểm trường, cụ thể:

a) Cấp mầm non có **650** trường, trong đó có **21** trường có quy mô từ 20 lớp trở lên, **tỉ lệ 3,2%**; **490** trường có quy mô từ 9 đến dưới 20 lớp, **tỉ lệ 75,4%**; **139** trường có quy mô dưới 9 lớp, **tỉ lệ 21,4%** (*theo quy định trường quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 30 nhóm, lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, xã có quy mô dân số dưới 5.000 người có quy mô tối thiểu 05 nhóm, lớp*). Tỷ lệ bình quân trẻ/lớp: **23,0** trẻ/lớp. Số điểm trường: **436**.

b) Cấp tiểu học có **439** trường, trong đó có **86** trường có quy mô từ 25 lớp trở lên, **tỉ lệ 19,6%**; **334** trường có quy mô từ 10 đến dưới 25 lớp, **tỉ lệ 76,1%**; **19** trường có quy mô dưới 10 lớp, **tỉ lệ 4,3%** (*theo quy định, trường có quy mô tối thiểu 10 lớp và tối đa 40 lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 lớp*). Tỷ lệ bình quân học sinh/lớp: **30,1** học sinh/lớp (*theo quy định mỗi lớp có không quá 35 học sinh*). Số điểm trường: **108**.

c) Cấp trung học cơ sở có **391** trường, trong đó có **73** trường có quy mô từ 20 lớp trở lên, **tỉ lệ 18,7%**; **306** trường có quy mô từ 8 đến dưới 20 lớp, **tỉ lệ 78,3%**; **12** trường có quy mô dưới 8 lớp, **tỉ lệ 3,1%** (*theo quy định, trường có quy mô tối thiểu 08 lớp và tối đa 45 lớp*). Tỷ lệ bình quân học sinh/lớp: **39,6** học sinh/lớp (*theo quy định mỗi lớp có không quá 45 học sinh*). Số điểm trường: **12**.

d) Trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở có **218** trường, trong đó có **104** trường có quy mô từ 20 lớp trở lên, **tỉ lệ 47,7%**; **114** trường có quy mô dưới 20 lớp, **tỉ lệ 52,3%** (*theo quy định, trường có quy mô tối thiểu 09 lớp và tối đa 50 lớp đối với trường có 02 cấp học*). Tỷ lệ bình quân học sinh/lớp: **26,9** học sinh/lớp. Số điểm trường: **128**.

4. Nhận xét chung

Tỉnh Phú Thọ có quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng người học và mạng lưới CSGD lớn; đầu mỗi quản lý nhiều (xếp 3/34 tỉnh, thành phố); hệ thống giáo dục được hình thành trên cơ sở kế thừa mạng lưới trường học của 3 tỉnh trước sáp nhập (bao gồm các cấp học, bậc học từ mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đại học) có lịch sử phát triển, điều kiện kinh tế- xã hội, mật độ dân cư và phương thức tổ chức quản lý khác nhau.

Vì vậy, giữa các khu vực còn có sự chênh lệch về quy mô trường, lớp, số lượng học sinh, đội ngũ, cơ sở vật chất và khả năng huy động nguồn lực. Việc tổ chức chính quyền theo mô hình địa phương 2 cấp, đồng thời làm thay đổi địa bàn và chủ thể quản lý các cơ sở giáo dục; phạm vi quản lý của xã, phường mới được mở rộng, trong một đơn vị hành chính có nhiều trường cùng cấp học, một số trường quy mô nhỏ hoặc có khoảng cách địa lý gần nhau.

Thực tế này đặt ra yêu cầu phải rà soát tổng thể, tái cấu trúc mạng lưới cơ sở giáo dục tinh gọn về đầu mối, hợp lý về quy mô, khoa học về phân bố, hiện đại về quản trị, hiệu quả về sử dụng đội ngũ, cơ sở vật chất và ngân sách nhà nước; đồng thời đảm bảo quyền học tập, tạo thuận lợi cho người học, nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Giáo dục Mầm non

Số biên chế giao 18.862 người (1.898 cán bộ quản lý, giáo viên 15.455 và 1.509 nhân viên); hợp đồng theo Nghị định 111: giáo viên 1.111, nhân viên 411. Số có mặt 17.901 người (cán bộ quản lý 1.897; giáo viên 14.655, nhân viên 1.349; giáo viên hợp đồng 746; nhân viên hợp đồng 397), so với biên chế được giao thiếu 961 người (801 cán bộ quản lý, giáo viên; 160 nhân viên), còn thiếu theo định mức là 2.339 người (56 cán bộ quản lý, giáo viên 2005, nhân viên 278). Tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp đạt 1,94, còn thiếu nhiều so với định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giáo dục phổ thông

- **Tiểu học:** Số biên chế giao 18.953 người (cán bộ quản lý 1.116; giáo viên 1.6481, nhân viên 1.356). Số có mặt 18.179 người (cán bộ quản lý 1.105; giáo viên 15.929; nhân viên 1.145), giáo viên hợp đồng 86, nhân viên hợp đồng 48; so với biên chế giao thiếu 774 người (11 cán bộ quản lý, 552 giáo viên, 211 nhân viên), còn thiếu là 1278 người (236 cán bộ quản lý, 623 giáo viên, 419 nhân viên). Tỷ lệ giáo viên/lớp mới đạt 1,41, chưa đủ đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày.

- **Trung học cơ sở:** Số biên chế giao 15.798 người. Số có mặt 15.214 người (cán bộ quản lý 1.232; giáo viên 12.542; nhân viên 1.440); số biên chế được giao thiếu 584 người (02 cán bộ quản lý; giáo viên 471; nhân viên 111); so với định mức thiếu 3.154 người (601 cán bộ quản lý; giáo viên 2.038; nhân viên 515). Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,67, còn thiếu nhiều so với định mức quy định.

- **Trung học phổ thông:** Biên chế 6.676 người; định mức: 7.724, thiếu 1.048 biên chế (1.034 giáo viên, 14 nhân viên). Có mặt: 6.574 người (367 CBQL, 5.692 giáo viên, 515 nhân viên). Thiếu so với biên chế: 102 người (60 giáo viên, 42 nhân viên); thiếu theo định mức: 1.150 biên chế (1.094 CBQL, giáo viên; 56 nhân viên); cơ cấu môn học còn thừa, thiếu cục bộ. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 24%.

3. Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp

- **Giáo dục thường xuyên:** Biên chế 796 người (94 CBQL, 607 giáo viên, 95 nhân viên); định mức: 1.363, thiếu 567 người (509 giáo viên, 53 nhân viên). Có mặt: 741 người (93 CBQL, 556 giáo viên, 92 nhân viên). Thiếu so với biên chế: 55 giáo viên; thiếu theo định mức: 85 biên chế (01 CBQL, 51 giáo viên, 33 nhân viên). Tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 14,9%.

- **Giáo dục nghề nghiệp:** Số biên chế giao của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh 1.295 người; có mặt 1.181 người (biên chế 912; hợp đồng 111 là 27; hợp đồng: 242); thiếu so với biên chế giao là 356 người.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Giáo dục mầm non

Hiện có 9.510 phòng học, đạt tỷ lệ 1 lớp/1 phòng (95,5% kiên cố, 4,5% bán kiên cố), 0,8% phòng học tạm (chủ yếu ở khu vực Hòa Bình, Phú Thọ). 2.232 phòng học thiếu đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định, thiếu 1.414 máy tính; nhiều thiết bị mầm non đã cũ, hỏng, không đáp ứng nhu cầu. 524 điểm trường lẻ, nhiều nhóm/lớp độc lập thiếu sân chơi, thiết bị, đồ chơi.

2. Giáo dục phổ thông

- **Tiểu học:** Hiện có 11.482 phòng học, trong đó còn 712 phòng bán kiên cố, 14 phòng học tạm và dự báo thiếu 14 phòng vào năm 2026; đặc biệt là thiếu 774 các phòng học bộ môn.

- **THCS:** Hiện có 11.104 phòng học (7.821 lớp học, 3.204 phòng học bộ môn), trong đó 79 phòng bán kiên cố, dự báo đến năm 2026 thiếu 46 phòng; nhu cầu đầu tư mới để bảo đảm 01 phòng/lớp: 579 phòng, nhu cầu đầu tư mới phòng học bộ môn để bảo đảm tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia 612 phòng.

- **THPT:** Toàn tỉnh có 5.079 phòng (4.311 phòng lớp, 768 phòng bộ môn, thực hành), cơ bản đáp ứng được yêu cầu tổ chức dạy và học. Tuy nhiên nhiều trường các phòng bộ môn, phòng thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình, đổi mới phương pháp dạy học.

3. Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp

- **Giáo dục thường xuyên:** Toàn tỉnh có 919 phòng học, trong đó 915 phòng kiên cố (99,56%), 4 phòng bán kiên cố. Các trung tâm GDTX, tuy đã được đầu tư máy chiếu, máy tính, đường truyền internet phục vụ dạy và học nhưng đa số còn thiếu đồng bộ về phòng làm việc, thư viện, thiết bị ...

- **Giáo dục nghề nghiệp:** Các trường cao đẳng, trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có 130 phòng học lý thuyết và 158 phòng/xưởng thực hành, thực tập. Cơ bản cơ sở vật chất, thiết bị đều đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn còn ngành nghề trang thiết bị phục vụ dạy học đã xuống cấp, lạc hậu.

Phần thứ ba

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ MÔ HÌNH SẮP XẾP

1. Mục tiêu

a) Sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập theo chỉ đạo của Trung ương và các bộ, ngành liên quan; phù hợp với điều kiện hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và yếu tố đặc thù của tỉnh Phú Thọ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học và nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Gắn việc sắp xếp với đổi mới mô hình quản trị nhà trường, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo; giảm số lượng cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời tăng số lượng giáo viên trực tiếp giảng dạy.

c) Sắp xếp, tinh gọn các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi đơn vị hành chính cấp xã phải đảm bảo tối thiểu 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở công lập, cung ứng đủ cấp tiểu học, trung học cơ sở (*hoặc 01 trường mầm non, không quá 02 trường phổ thông liên cấp*), có tính đến yếu tố đặc thù theo địa bàn; thực hiện sắp xếp các trường THPT và các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX, giáo dục nghề nghiệp phù hợp yêu cầu thực tế của tỉnh; mỗi trường có thể gồm một số phân hiệu, điểm trường.

2. Nguyên tắc sắp xếp

a) Việc sắp xếp phải thực hiện đối với tất cả các cấp học; tuân thủ các yêu cầu về chuyên môn và khoa học giáo dục; gắn với yếu tố đặc thù của từng địa phương (đặc điểm văn hóa, kinh tế, dân số, khoảng cách đi lại, cơ sở vật chất, đội ngũ...); không sắp xếp cơ học, chạy theo tỷ lệ giảm đầu mỗi bằng mọi giá.

b) Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho trẻ em, học sinh đến trường; không tạo ra rào cản về chi phí hoặc khoảng cách địa lý và tuyệt đối không làm ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh đến trường, đặc biệt, đối với vùng khó khăn.

c) Cơ bản giữ nguyên cơ sở vật chất của hệ thống trường, lớp hiện có; việc điều chỉnh chỉ thực hiện khi đã tính toán đầy đủ phương án đi lại, cơ sở vật chất, đội ngũ, điều kiện học tập của học sinh và sự đồng thuận của cha mẹ học sinh.

d) Quá trình sắp xếp phải bảo đảm tính ổn định, liên tục và không làm gián đoạn hoạt động giáo dục; việc kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ quản lý, giáo viên, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ dạy học phải được triển khai đồng bộ, để các cơ sở giáo dục sau sắp xếp có thể vận hành ngay từ đầu năm học mới.

3. Tiêu chí

3.1. Tiêu chí chung

- Đối với cấp mầm non, tiểu học, THCS chỉ sắp xếp trong phạm vi **một đơn vị hành chính cấp xã**; cơ bản mỗi xã có **01** trường mầm non, **01** trường tiểu học và **01** trường THCS công lập hoặc **01** trường mầm non, không quá **02** trường liên cấp.

- **Không sáp nhập** trường mầm non với trường phổ thông hoặc trung tâm GDNN-GDTX; không sáp nhập trường phổ thông với trung tâm GDNN-GDTX, trung tâm GDTX; không sắp xếp trường chuyên biệt với trường phổ thông thường (*trừ các trường cho phép sáp nhập trường phổ thông dân tộc bán trú tại Công văn số 7828/VPCP-KGVX ngày 06/8/2026 của Văn phòng Chính phủ*).

- Sắp xếp, sáp nhập các trung tâm có quy mô nhỏ, thành trung tâm GDNN-GDTX theo mô hình trung tâm tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo tại trụ sở chính và các phân hiệu (địa điểm thực hành) theo quy định của pháp luật; thực hiện chuyển đổi một số trung tâm GDNN-GDTX sang mô hình trường **trung học nghề** khi có văn bản hướng dẫn.

- Đối với các cơ sở GDNN: Sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại **tối đa không quá 03 trường dạy nghề** công lập (không tính các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên); các trường còn lại thực hiện giải thể nếu hoạt động không hiệu quả hoặc sắp xếp, hợp nhất, sáp nhập với trường cao đẳng khi đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện theo quy định.

3.2. Tiêu chí cụ thể gắn với các yếu tố đặc thù của tỉnh

Việc xác định số lượng cơ sở giáo dục sau sắp xếp thực hiện theo đúng chỉ đạo, định hướng chung của Trung ương, mỗi đơn vị hành chính cấp xã cơ bản có **01** trường mầm non, **01** trường tiểu học và **01** trường THCS công lập (*hoặc 01 trường mầm non, không quá 02 trường phổ thông liên cấp*); đồng thời bổ sung thêm 01 trường cho các xã, phường (có tính đến tính đặc thù, phù hợp đặc thù vùng miền, không cơ học, không làm ảnh hưởng đến quyền tiếp cận giáo dục của học sinh; đảm bảo khách quan, thực tiễn và không trái quy định, hướng dẫn của Trung ương, cụ thể:

a) Đối với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn bố trí tăng thêm 01 trường ở một hoặc hai cấp học, trên cơ sở:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:* Thực hiện chủ trương của Trung ương, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026 và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 4054/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026; bảo đảm sắp xếp linh hoạt, phù hợp đặc thù vùng miền, không cơ học, không làm ảnh hưởng đến quyền tiếp cận giáo dục của học sinh.

- *Cơ sở thực tiễn và nguyên tắc áp dụng:* Việc bố trí thêm 01 trường chỉ xem xét đối với địa bàn thực sự có tính đặc thù, nhằm bảo đảm khoảng cách đi học hợp lý, an toàn, duy trì phổ cập và chất lượng giáo dục, đồng thời trường sau sắp xếp phải đáp ứng quy mô tối thiểu theo quy định.

- *Tiêu chí xem xét:* (i) Địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ATK; diện tích rộng, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn; (ii)

Khoảng cách giữa các điểm tổ chức dạy học trên 20 km hoặc điều kiện đi lại thực tế không thuận lợi, an toàn; (iii) Quy mô lớp, học sinh của trường được bố trí thêm đáp ứng mức tối thiểu theo quy định đối với từng cấp học.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

b) Đối với địa bàn có quy mô trường, lớp và học sinh lớn bố trí tăng thêm 01 trường/cấp học, trên cơ sở:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:* Thực hiện Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026, Công văn số 814/TTg-TCCV ngày 20/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 4054/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành về tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường học. Theo đó, việc sắp xếp phải phù hợp quy mô dân số, phân bố dân cư, không gian phát triển; lấy nâng cao chất lượng giáo dục, hiệu quả đầu tư và năng lực quản trị làm định hướng; không sắp xếp cơ học chỉ nhằm giảm đầu mối.

- *Cơ sở thực tiễn và nguyên tắc áp dụng:* Việc hình thành trường có quy mô quá lớn sau sắp xếp sẽ tạo áp lực đối với quản trị nhà trường, tổ chức dạy học, cơ sở vật chất, an ninh, an toàn và tổ chức các hoạt động giáo dục bố trí thêm 01 trường tại địa bàn có quy mô học sinh lớn và tiếp tục gia tăng, bảo đảm quy mô trường hợp lý và chất lượng giáo dục bền vững.

- *Tiêu chí xem xét:* (i) Trường dự kiến hình thành sau sắp xếp có quy mô từ 100 lớp trở lên; (ii) Thuộc địa bàn trung tâm, đô thị, có mật độ dân số và quy mô học sinh lớn; (iii) Có dư địa, dự báo tiếp tục tăng quy mô dân số và học sinh trong những năm tới; (iv) Việc bố trí thêm trường bảo đảm đủ quy mô tối thiểu theo quy định và điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức hoạt động độc lập, ổn định, hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

c) Đối với các trường THCS nông cốt về chất lượng

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:* Thực hiện Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 4054/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trong đó xác định việc sắp xếp phải không cơ học, phù hợp quy mô dân số, không gian phát triển; lấy nâng cao chất lượng giáo dục, hiệu quả đầu tư và năng lực quản trị làm định hướng xuyên suốt.

- *Cơ sở thực tiễn và nguyên tắc áp dụng:* Xem xét bố trí thêm 01 trường THCS tại một số xã, phường trên cơ sở kế thừa, phát huy các trường THCS trọng điểm đã được đầu tư và khẳng định chất lượng qua nhiều năm, nhằm duy trì nguồn lực giáo dục chất lượng cao, tạo nguồn, dẫn dắt và lan tỏa chất lượng, tránh làm phân tán nguồn lực đã được đầu tư hiệu quả.

- *Tiêu chí xem xét:* (i) Được hình thành từ trường THCS trọng điểm của các huyện, thị xã, thành phố trước sáp nhập; (ii) Có chất lượng giáo dục tốt, kết quả nổi trội; đội ngũ, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu; có khả năng hỗ trợ, dẫn dắt chuyên môn đối với các trường trong địa bàn và khu vực; (iii) Có vị trí thuận lợi, quy mô và dư địa phát triển phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

d) Đối với các trường THPT

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:* Thực hiện Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp cơ sở giáo dục công lập; căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT về Điều lệ trường phổ thông và các quy định hiện hành về tổ chức, hoạt động của trường THPT. Việc sắp xếp phải gắn với quy mô, địa bàn tuyển sinh, điều kiện đi lại, nhu cầu học tập và bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của học sinh.

Cơ bản duy trì ổn định mạng lưới trường THPT hiện có, lý do: (i) mạng lưới hiện cơ bản phù hợp phân bố dân cư, địa bàn tuyển sinh và điều kiện đi lại; (ii) THPT công lập vẫn giữ vai trò chủ đạo, trong khi tỷ lệ học sinh ngoài công lập năm học 2026–2027 khoảng 9,7%; (iii) số học sinh hoàn thành THCS giai đoạn 2026–2030 dự báo tiếp tục tăng, việc giảm mạnh đầu mối có thể gây quá tải và tăng áp lực tuyển sinh.

- *Tiêu chí xem xét:* (i) Quy mô dưới 18 lớp; (ii) Địa bàn dân cư thưa, nguồn tuyển hạn chế, khả năng tăng quy mô thấp; (iii) Khoảng cách giữa các trường dự kiến sáp nhập không quá 20 km, giao thông thuận lợi, không làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục. (iii) Đối với trường quy mô nhỏ có yếu tố đặc thù: giữ ổn định THPT Mường Chiềng (15 lớp) do khoảng cách đến trường THPT gần nhất khoảng 50km; giữ ổn định THPT Yên Hòa (09 lớp), THPT Lũng Vân (09 lớp) để nghiên cứu, xem xét tổ chức thành trường phổ thông nội trú THCS và THPT khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

e) Đối với các Trung tâm GDTX, GDNN-GDTX

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:* Thực hiện Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó yêu cầu sắp xếp các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN, trung tâm GDNN-GDTX theo hướng sáp nhập thành trung tâm GDNN-GDTX, tổ chức hoạt động tại trụ sở chính và các địa điểm theo quy định, khắc phục tình trạng phân tán, trùng lặp, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động; đồng thời thực hiện theo Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm GDNN-GDTX và các quy định có liên quan.

- *Cơ sở thực tiễn và nguyên tắc áp dụng:* Do đặc điểm quy mô người học, mật độ dân cư, địa bàn và điều kiện giao thông giữa 03 khu vực Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình có sự khác biệt, việc sắp xếp được xác định theo từng khu vực, trên cơ sở hai tiêu chí chính là quy mô lớp học và khoảng cách, bảo đảm tinh gọn đầu mối nhưng không làm giảm cơ hội học tập, thuận lợi cho người học và nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ, cơ sở vật chất.

- *Tiêu chí xem xét:* (i) Khu vực Phú Thọ: sáp nhập trung tâm có quy mô dưới 15 lớp (*không tính lớp liên kết*) với trung tâm lân cận; khoảng cách từ địa điểm tổ chức hoạt động đến trụ sở chính không quá 20 km; (ii) Khu vực Vĩnh

Phúc: sáp nhập trung tâm có quy mô dưới 21 lớp (*không tính lớp liên kết*); khoảng cách không quá 15 km; (iii) Khu vực Hòa Bình: sáp nhập trung tâm có quy mô dưới 12 lớp (*không tính lớp liên kết*); khoảng cách không quá 35 km, phù hợp đặc thù địa bàn miền núi, dân cư phân tán, giao thông và điều kiện đi lại.

(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo).

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Tổng số cơ sở giáo dục trước sắp xếp **1.861** cơ sở giáo dục; sau sắp xếp còn lại: **655** cơ sở giáo dục; giảm **1.206** cơ sở giáo dục (tỷ lệ giảm **64,8%**); số phân hiệu: **1.204**; số điểm trường: **701**. Cụ thể:

1. Khối các trường thuộc UBND các xã, phường

- Số cơ sở giáo dục trước sắp xếp **1.698** (trong đó: **650** trường mầm non, **439** trường tiểu học, **391** trường THCS; **218** trường tiểu học và THCS).

- Số cơ sở giáo dục còn lại sau sắp xếp: **516** (trong đó: 155 trường mầm non, 171 trường tiểu học, 168 trường THCS; 22 trường tiểu học và THCS).

- Số cơ sở giáo dục giảm **1.182**, tỷ lệ **69,6%** (trong đó: 495 trường mầm non, 268 trường tiểu học, 223 THCS; 196 trường tiểu học và THCS).

- Số trường liên cấp TH&THCS giảm mạnh (do tách trường liên cấp tiểu học và THCS để thành lập trường cùng cấp). Trước sắp xếp có **218** trường, sau sắp xếp còn **22** trường, giảm **196** trường (tỷ lệ giảm 89,9%). Trong đó, khu vực Hòa Bình giảm từ 200 trường còn 21 trường (giảm 179 trường, tỷ lệ 89,5%).

- Số phân hiệu: **1.186** (trong đó: 442 phân hiệu trường mầm non, 380 phân hiệu trường tiểu học, 334 phân hiệu trường THCS; 30 phân hiệu trường tiểu học và THCS); bình quân phân hiệu/trường: **2,3**.

- Số điểm trường: **701**; bình quân điểm trường/trường: **1,35**.

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Số cơ sở giáo dục trước sắp xếp: **158** (**100** trường THPT, **33** trung tâm GDTX, **05** cơ sở GDNN, **20** trường giáo dục chuyên biệt thuộc Sở).

- Số cơ sở giáo dục còn lại sau sắp xếp: **136** (trong đó: **91** trường THPT, **23** trung tâm GDTX, **02** cơ sở GDNN, **20** trường giáo dục chuyên biệt).

- Số cơ sở giáo dục giảm: **22/158**, tỷ lệ 13,9% (trong đó: **09** trường THPT **10** trung tâm GDTX; **03** cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

- Số phân hiệu của THPT, GDTX: **18**; bình quân số phân hiệu: **0,13**.

3. Phương án sắp xếp từng cấp học

- Cấp học Mầm non: **650** trường; sau sắp xếp còn lại: **155** trường; giảm **495** trường (tỷ lệ **76,2%**). Số phân hiệu: **442**; số điểm trường: **438**.

- Cấp học Tiểu học: **439** trường; sau sắp xếp còn lại: **171** trường; giảm **268** trường (tỷ lệ **61,0%**). Số phân hiệu: **380**; số điểm trường: **169**.

- Cấp học THCS: **391** trường; sau sắp xếp còn lại: **168** trường; giảm **223** trường (tỷ lệ **57,0%**). Số phân hiệu: **334**; số điểm trường: **62**.

- Trường liên cấp TH và THCS: **218** trường; sau sắp xếp lại: **22** trường; giảm **196** trường (tỷ lệ **89,9%**). Số phân hiệu: **30**; số điểm trường: **32**.

- Cấp học THPT: **100** trường; sau sắp xếp còn lại: **91** trường; giảm **09** trường (tỷ lệ **9%**). Số phân hiệu: **09**.

- Khối GDTX- GDNN: **33**; Sau sắp xếp còn lại: **23** trung tâm; giảm **10** trung tâm, tỷ lệ **30,3%**. Số phân hiệu **09**.

- Khối GDNN (cả các trường thuộc UBND tỉnh và các sở): **10**; sau sắp xếp còn: **05** đơn vị; giảm **05** đơn vị, tỷ lệ **50%**.

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo)

4. Đánh giá chung

- Phương án sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, bám sát yêu cầu của Trung ương, bảo đảm mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí, phù hợp với quy mô học sinh, hạn chế hình thành trường quá lớn, giảm tác động đến học sinh, đội ngũ và mạng lưới hiện có; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; bảo đảm tính ổn định và khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Phương án đã tính đến yếu tố đặc thù của từng xã, phường; chú ý đến điều kiện cụ thể của từng địa phương có địa bàn rộng, dân cư phân tán, vị trí địa lý bị chia cắt bởi sông, núi cao, giao thông đi lại khó khăn, khoảng cách từ điểm chính đến phân hiệu quá xa (từ 20km trở lên); trường có quy mô lớp, học sinh quá lớn (từ 100 lớp trở lên); Đối với các trường THCS có vai trò nòng cốt về chất lượng; xã có trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS...cho phép tăng thêm cơ sở giáo dục để bảo đảm các yếu tố đặc thù (*tăng thêm 73 trường, trong đó: 07 trường MN, 32 trường TH, 29 trường THCS, 05 trường liên cấp TH&THCS*).

- Về cơ bản giữ ổn định mạng lưới các trường THPT hiện có; việc giữ ổn định xuất phát từ các yếu tố: (i) Mạng lưới THPT hiện cơ bản phù hợp với phân bố dân cư, địa bàn tuyển sinh và điều kiện đi lại; (ii) Hệ thống THPT công lập vẫn giữ vai trò chủ đạo khi tỷ lệ học sinh THPT ngoài công lập năm học 2026-2027 dự kiến chỉ đạt 9,7%, cần tiếp tục mở rộng quy mô các trường THPT đỡ áp lực cho công tác tuyển sinh vào lớp 10 các trường công lập; (iii) Số học sinh hoàn thành THCS giai đoạn 2026- 2030 dự báo tiếp tục tăng; (iv) Cần bảo đảm điều kiện thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện phổ cập giáo dục THPT và tương đương đến năm 2035.

- Thực hiện theo nguyên tắc việc đã rõ, đủ điều kiện và có sự đồng thuận thì triển khai ngay; không chờ lộ trình đến năm 2030. Đối với những cơ sở cần thêm thời gian để chuẩn bị về đội ngũ, cơ sở vật chất, địa điểm học tập hoặc có yếu tố đặc thù thì xác định lộ trình cụ thể, tiếp tục rà soát và thực hiện khi đủ điều kiện.

Phần thứ tư
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. CƠ CẤU KHUNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC

1. Cán bộ quản lý, nhân viên cơ sở giáo dục

Sau sắp xếp, trường mới/trung tâm được thành lập gồm: trường chính/trung tâm; các phân hiệu và các điểm trường.

1.1. Trường chính:

- Về cán bộ quản lý: 01 hiệu trưởng, 01 phó hiệu trưởng.

- Nhân viên: (i) **nhân viên dùng chung toàn trường**: 01 kế toán; 01 văn thư, 01 thủ quỹ (đối với vị trí kế toán, với loại hình trường có học sinh, bán trú có quy mô từ 40 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 02 người); (ii) **nhân viên khác**: thiết bị - thí nghiệm, y tế, thư viện, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục khuyết tật, công nghệ thông tin hoặc quản trị công sở; **mỗi vị trí bố trí tối đa 01 người**.

1.2. Phân hiệu:

- Về cán bộ quản lý: 01 phó hiệu trưởng.

- Nhân viên: thiết bị - thí nghiệm, y tế, thư viện, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục khuyết tật, công nghệ thông tin hoặc quản trị công sở; **mỗi vị trí bố trí tối đa 01 người**.

1.3. Điểm trường: Không bố trí vị trí việc làm cho nhân viên tại điểm trường (nhân viên dùng chung toàn trường).

2. Giáo viên các nhà trường

Tiếp nhận nguyên trạng đội ngũ giáo viên hiện có của các trường/trung tâm được sáp nhập vào đơn vị mới thành lập sau sắp xếp; cơ bản giữ ổn định, bố trí theo vị trí việc làm đối với môn học và hoạt động giáo dục theo quy mô số lớp của trường trước sắp xếp; giáo viên dạy chưa đủ số giờ quy định được bố trí dạy tại trường chính, tại phân hiệu, điểm trường cho đủ định mức giờ dạy theo quy định.

II. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ, SÀNG LỌC, LỰA CHỌN CÁN BỘ QUẢN LÝ

Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục; UBND cấp xã tổ chức đánh giá, phân loại viên chức hằng năm, xác định yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; chủ động xây dựng phương án bố trí, sắp xếp, cơ cấu lại và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý sau sắp xếp.

1. Nguyên tắc chung

- Việc rà soát, đánh giá và bố trí cán bộ quản lý sau sắp xếp phải thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ, đúng thẩm quyền; căn cứ phẩm chất, năng lực, uy tín, kết quả thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của vị trí việc làm; bảo đảm ổn định hoạt động của cơ sở giáo dục sau sắp xếp.

- Thực hiện nguyên tắc “có vào, có ra, có lên, có xuống, có chuyển đổi”; lựa chọn người có năng lực quản trị, tinh thần trách nhiệm, khả năng đổi mới và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; đồng thời thay thế, bố trí công tác khác đối với cán bộ quản lý năng lực hạn chế, uy tín thấp, kết quả thực hiện nhiệm vụ không đáp ứng yêu cầu.

- Đối với cơ sở giáo dục sau sáp nhập, hợp nhất, thực hiện đánh giá toàn diện đội ngũ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của các đơn vị trước sắp xếp để lựa chọn, bố trí người đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản lý cơ sở giáo dục mới; không mặc nhiên giữ nguyên chức vụ hoặc lựa chọn theo đơn vị có quy mô lớn hơn trước sắp xếp.

- Việc bố trí số lượng, cơ cấu hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phải căn cứ cấp học, quy mô trường, số lớp, số học sinh, số điểm trường, cơ cấu đội ngũ ...; người được bổ nhiệm phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Trường hợp nguồn cán bộ quản lý tại chỗ không đáp ứng yêu cầu, UBND cấp xã rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều động, luân chuyển, tiếp nhận hoặc bố trí cán bộ quản lý từ cơ sở giáo dục, địa bàn khác theo quy định; ưu tiên yêu cầu về chất lượng cán bộ, không hạ thấp tiêu chuẩn lựa chọn.

- Khi xây dựng phương án nhân sự đề bổ nhiệm chức vụ hiệu trưởng cần xem xét yếu tố ưu tiên dựa trên các tiêu chí, yêu cầu sau (có thể vận dụng cho phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn):

(1) Có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực nổi trội, uy tín cao, trách nhiệm, tâm huyết với công việc; có khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

(2) Có thành tích, hiệu quả công tác thực chất; có năng lực quản trị, khả năng quy tụ, tập hợp đội ngũ, xây dựng đơn vị đoàn kết, thống nhất; có thành tích cá nhân nổi trội trong công tác quản lý và chuyên môn.

(3) Có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm; có năng lực tổ chức, quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

(4) Được quy hoạch chức vụ cao hơn hoặc có triển vọng phát triển; phù hợp với quy hoạch cán bộ quản lý tại địa phương.

(5) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 03 năm liền kề gần nhất.

(6) Có kết quả thi đua, khen thưởng của cá nhân, đơn vị trong quá trình làm quản lý nhà trường.

2. Quy trình thực hiện đề xuất nhân sự và tiêu chí rà soát, đánh giá, sàng lọc, lựa chọn, bổ nhiệm hiệu trưởng trường học sau sắp xếp (Có Phụ lục quy trình và bộ tiêu chí chi tiết kèm theo).

III. CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC CHỊU TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP

Số cán bộ CBQL, nhân viên bị tác động trực tiếp **9.322** người; trong đó: Hiệu trưởng/giám đốc **1.639**; phó hiệu trưởng/phó giám đốc **2.787** người; nhân

viên **4.896** người (Kế toán 1561; văn thư 532; y tế, thư viện, thiết bị 1233; nhân viên khác 1570); Số nhân viên còn thiếu sau sắp xếp 804 người (THPT thừa 31; GDTX thiếu 9; GDNN thừa 18; cấp xã thiếu 844), cụ thể:

a) Khối đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Các trường THPT: **177** người; trong đó hiệu trưởng **17**, phó hiệu trưởng **35**, nhân viên **125** người (kế toán 17 người; văn thư 11 người; nhân viên y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm 50 người; nhân viên khác 47 người). Sau khi sắp xếp, bố trí nhân sự cho **09** trường THPT: **146** người, trong đó, 09 hiệu trưởng, 18 phó hiệu trưởng, 09 kế toán, 09 văn thư; 54 nhân viên y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm; 47 nhân viên khác. Số nhân viên còn lại sau sắp xếp **31** người.

- Các cơ sở GDTX: **96** người; trong đó giám đốc **13**, phó giám đốc **29**, nhân viên: **54** người (kế toán 14 người; văn thư 10 người; nhân viên y tế, thư viện, thiết bị- thí nghiệm 10 người; nhân viên khác 20 người). Sau khi sắp xếp, bố trí nhân sự 07 trung tâm: **97** người, trong đó, 07 giám đốc, 14 phó giám đốc, 07 kế toán, 07 văn thư; 42 nhân viên y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm. Số nhân viên còn thiếu sau sắp xếp 01 người.

- Các cơ sở GDNN: **57**, trong đó: Hiệu trưởng **5**, phó hiệu trưởng **6**, nhân viên **46** (kế toán 7, văn thư 4; nhân viên y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm 12; nhân viên khác 23). Sau khi sắp xếp, bố trí nhân sự cho 02 cơ sở GDNN: **39** người, trong đó, 02 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng, 02 kế toán, 02 văn thư; 06 nhân viên y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm; 23 nhân viên khác. Số nhân viên còn lại sau sắp xếp **18** người.

b) Khối các đơn vị thuộc xã, phường (tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên) **8.992** người, trong đó: Hiệu trưởng: **1.604** người; phó hiệu trưởng: **2.717** người; nhân viên: **4.671** người (kế toán 1.523 người, văn thư 507 người, nhân viên y tế, thư viện, thiết bị 1161; nhân viên khác 1480...).

- Dự kiến bố trí **516** trường là **9.836** người, trong đó:

+ Trường chính: **5.092** người; bao gồm: **516** hiệu trưởng; **516** phó hiệu trưởng; **516** kế toán, **516** văn thư; nhân viên **1.548** nhân viên (y tế, thư viện, thiết bị...); nhân viên khác **1480** người.

+ Phân hiệu: **4.744** người; bao gồm: **1.186** phó hiệu trưởng; **3.558** nhân viên (y tế, thư viện, thiết bị - thí nghiệm).

- Số nhân viên còn thiếu so với quy định 844 người.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Đối với cán bộ quản lý

- Căn cứ vị trí việc làm, số lượng cấp phó, quy mô và yêu cầu quản trị của cơ sở giáo dục sau sắp xếp để rà soát, lựa chọn, bố trí cán bộ quản lý, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Cán bộ quản lý dồi dư nhưng còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện được ưu tiên điều động, bố trí tại cơ sở giáo dục còn thiếu cán bộ quản lý; trường hợp phù hợp chuyên môn và đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên thì xem xét bố trí giảng dạy.

- Trường hợp không tiếp tục giữ chức vụ hoặc được bố trí chức vụ có phụ cấp thấp hơn do sắp xếp, thực hiện chế độ bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo quy định, nếu thuộc đối tượng và đủ điều kiện.

- Sau khi thực hiện các phương án bố trí, điều động mà còn dồi dư thì xem xét giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với trường hợp thuộc đối tượng, đủ điều kiện theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và quy định có liên quan.

2. Đối với giáo viên, nhân viên

- **Đối với giáo viên:** Căn cứ số lớp, cơ cấu môn học, vị trí việc làm và định mức để xác định nhu cầu của từng cơ sở giáo dục sau sắp xếp. Giáo viên đang công tác được ưu tiên tiếp tục bố trí tại đơn vị; trường hợp thừa, thiếu cục bộ thì thực hiện điều động, biệt phái, bố trí dạy liên trường, chuyển chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu, ưu tiên trong cùng địa bàn xã, phường hoặc địa bàn lân cận, bảo đảm phù hợp chuyên môn và hạn chế xáo trộn hoạt động dạy học.

- **Đối với nhân viên:** Căn cứ số lượng người làm việc, vị trí việc làm và nhu cầu của đơn vị sau sắp xếp để thực hiện theo thứ tự: tiếp tục bố trí tại đơn vị mới; điều động đến CSGD còn thiếu; trường hợp cần thiết, xem xét chuyển sang vị trí việc làm khác phù hợp với trình độ, năng lực và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

+ Vị trí **kế toán** chỉ bố trí người đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện và không thuộc trường hợp không được làm kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

+ Vị trí **y tế trường học** chỉ bố trí người đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn và tiêu chuẩn của vị trí việc làm theo quy định.

+ Trường hợp bố trí **nhân viên sang vị trí giáo viên**, chỉ thực hiện khi đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm.

+ Trường hợp được bố trí sang vị trí việc làm mới nhưng chưa đủ điều kiện để bổ nhiệm vào chức danh tương ứng thì thực hiện chế độ chức danh, mã số và tiền lương theo quy định hiện hành; sau khi đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện (không quá 36 tháng theo quy định tại Nghị quyết 37/2026/NQ-CP) thì thực hiện bổ nhiệm và xếp lương theo vị trí việc làm mới theo quy định.

- **Đối với giáo viên, nhân viên dồi dư:** Sau khi đã thực hiện các phương án bố trí, điều động, biệt phái hoặc chuyển vị trí việc làm mà vẫn còn dồi dư, tiếp tục rà soát, điều tiết trong phạm vi toàn tỉnh; trường hợp không thể bố trí và thuộc đối tượng, đủ điều kiện tinh giản biên chế thì xem xét giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

3. Đối với lao động hợp đồng: Trước mắt cơ bản giữ ổn định đối với các vị trí còn nhu cầu; tiếp tục bố trí thực hiện nhiệm vụ tại trường chính hoặc phân hiệu phù hợp với công việc đã giao kết. Các cơ sở giáo dục sau sắp xếp rà soát

từng trường hợp để thực hiện tiếp nhận, kế thừa, điều chỉnh, ký kết hoặc chấm dứt theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phần thứ năm **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên và Nhân dân hiểu đúng, đồng thuận với chủ trương sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập; chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, dư luận xã hội, nhất là đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và các đối tượng chịu tác động trực tiếp của việc sắp xếp; kịp thời tổng hợp, phản ánh, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết, góp phần tạo đồng thuận xã hội và bảo đảm việc triển khai Phương án ổn định, hiệu quả.

2. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy chỉ đạo, hướng dẫn Đảng ủy các xã, phường sắp xếp các tổ chức Đảng, Đoàn thể tương ứng của các cơ sở giáo dục khi tổ chức sắp xếp, sáp nhập.

3. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng các chuyên mục, phóng sự tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tiến độ của Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập nhằm định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và đội ngũ viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là những trường hợp chịu tác động của việc sắp xếp.

4. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND xã, phường tổ chức triển khai Phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã có liên quan xây dựng, hoàn thiện việc sắp xếp các đơn vị thuộc Sở theo Phương án tổng thể được duyệt.

- Rà soát số lượng giáo viên để điều động từ nơi (xã, phường, cơ sở giáo dục) thừa đến nơi thiếu; từ nơi thiếu ít đến nơi thiếu nhiều.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn về nguyên tắc bố trí nhân sự khi sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục bảo đảm khoa học, đúng quy định và tiến độ.

- Nghiên cứu sắp xếp, bố trí theo hướng giảm số lượng cấp phó (có lộ trình) đối với các cơ sở giáo dục không sắp xếp thuộc thẩm quyền để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với việc sắp xếp cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục thuộc diện sắp xếp.

- Thực hiện điều tiết đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên liên xã, phường trên cơ sở đề xuất của UBND các xã, phường khi thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục theo đúng phương án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục duy trì ổn định nền nếp, chất lượng dạy và học; bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và các kế hoạch giáo dục đúng quy định của ngành.

- Tổng hợp kết quả thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định; hoàn thành trước ngày **30/8/2026**.

5. Giao Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên bị ảnh hưởng do sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, GDDN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn về nguyên tắc bố trí nhân sự khi sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục. Thẩm định Đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo thẩm quyền.

6. Giao Sở Tài chính

- Chủ trì hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xử lý tài chính, ngân sách, tài sản công trong quá trình sắp xếp các cơ sở giáo dục, bảo đảm không gây thất thoát, tiêu cực, lãng phí.

- Phối hợp tham mưu ưu tiên bố trí kinh phí để bảo đảm các điều kiện làm việc và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chịu ảnh hưởng bởi quá trình sắp xếp.

5. Đảng ủy, UBND các xã, phường

- Đảng ủy các xã, phường trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền địa phương quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về sắp xếp đơn vị SNCL trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; bảo đảm việc triển khai đúng mục tiêu, yêu cầu và tiến độ theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh. Báo cáo kết quả sắp xếp về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh học sinh và Nhân dân về chủ trương sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập.

- UBND các xã, phường trên cơ sở Phương án này được duyệt; tổ chức thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục; bố trí, sử dụng, giải quyết chế độ, chính sách cho đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên, người lao động theo thẩm quyền.

- Nghiên cứu sắp xếp, bố trí theo hướng giảm số lượng cấp phó (có lộ trình) đối với các cơ sở giáo dục không sắp xếp thuộc thẩm quyền để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với việc sắp xếp cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục thuộc diện sắp xếp.

6. Các cơ sở giáo dục

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, trẻ em, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng dân cư để tạo sự đồng thuận, thống nhất

trong triển khai thực hiện; nắm bắt diễn biến tư tưởng đội ngũ nhà giáo, học sinh và nhân dân trên địa bàn.

- Chủ động xây dựng phương án tổ chức dạy học, bảo đảm duy trì ổn định hoạt động của nhà trường và không làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, quyền học tập của trẻ em, học sinh.

- Phối hợp thực hiện việc bàn giao hồ sơ, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, đội ngũ và các nội dung có liên quan khi sắp xếp cơ sở giáo dục theo đúng quy định của pháp luật.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để xem xét, kịp thời chỉ đạo./.

Phụ lục
**QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ VÀ TIÊU CHÍ RÀ SOÁT,
ĐÁNH GIÁ, SÀNG LỌC, LỰA CHỌN BỔ NHIỆM HIỆU TRƯỞNG/
GIÁM ĐỐC CƠ SỞ GIÁO DỤC SAU SẮP XẾP**

I. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Phạm vi và nguyên tắc áp dụng

- Quy trình này áp dụng để rà soát, đánh giá, sàng lọc và đề xuất nhân sự hiệu trưởng trong số hiệu trưởng đương nhiệm của các trường được hợp nhất, sáp nhập.
- Kết quả chấm điểm là căn cứ tham khảo quan trọng, không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm xem xét, kết luận của cấp ủy và quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền.
- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; thực hiện tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch; kiểm soát quyền lực, phòng, chống chạy chức, chạy quyền, cục bộ địa phương và lợi ích nhóm.
- Không mặc nhiên lựa chọn hiệu trưởng của trường đặt trụ sở chính, trường được giữ tên, người có tuổi đời hoặc thâm niên cao hơn.

2. Các bước thực hiện

Bước 1. Xây dựng phương án nhân sự

Ủy ban nhân dân cấp xã xác định vị trí hiệu trưởng trường mới; rà soát toàn bộ hiệu trưởng các trường thuộc thẩm quyền quản lý; phân loại trường hợp áp dụng Điều 33 Nghị định số 259/2026/NĐ-CP và trường hợp phải thực hiện quy trình bổ nhiệm thông thường; thành lập Tổ thẩm định từ 05 đến 07 người.

Bước 2. Thông qua chủ trương, tiêu chí

Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã xem xét, thống nhất chủ trương, nguyên tắc, tiêu chí, thành phần Tổ thẩm định và danh sách nhân sự đủ điều kiện được đưa vào diện xem xét, sàng lọc theo phân cấp quản lý cán bộ.

Bước 3. Chấm điểm và lấy ý kiến tham khảo:

Tổ thẩm định thực hiện chấm điểm độc lập, kiểm tra chéo; tổ chức lấy phiếu tham khảo mức độ tín nhiệm theo mẫu thống nhất (tại nơi đang công tác); lập báo cáo so sánh toàn diện từng nhân sự.

Bước 4. Thẩm định điều kiện, hồ sơ

- Cơ quan tham mưu về tổ chức, cán bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì rà soát, tổng hợp hồ sơ, xác minh số liệu, lập báo cáo so sánh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: Thẩm định (cho ý kiến) về nhân sự cấp trưởng (trình độ chuyên môn, năng lực quản trị giáo dục, kết quả chuyên môn).
- Sở Nội vụ: Hướng dẫn, kiểm tra thẩm quyền, tiêu chuẩn, điều kiện, trường hợp áp dụng quy trình đặc thù và việc bố trí viên chức quản lý dôi dư.

- Cơ quan có thẩm quyền của Đảng ủy cấp xã: Thẩm định, kết luận tiêu chuẩn chính trị theo quy định (đối với những trường hợp thực hiện quy trình bổ nhiệm thông thường).

Bước 5. Tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét

Tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thảo luận toàn diện về từng nhân sự, bỏ phiếu kín đề xuất một nhân sự hiệu trưởng và báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã.

Bước 6. Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã kết luận nhân sự

Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã xem xét hồ sơ, kết quả thẩm định, điểm số, phiếu tín nhiệm, ý kiến khác nhau; thảo luận và bỏ phiếu kín để kết luận phương án nhân sự theo phân cấp quản lý cán bộ.

Bước 7. Quyết định bổ nhiệm

Trên cơ sở kết luận của cấp ủy và kết quả sàng lọc, người có thẩm quyền theo phân cấp quản lý của tỉnh xem xét, ban hành quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng trường mới.

II. CÁCH CHẤM ĐIỂM CHI TIẾT

1. Điều kiện bắt buộc trước khi chấm điểm

1.1. Thuộc nguồn nhân sự được cấp có thẩm quyền xem xét. Trước hết lựa chọn trong số hiệu trưởng đương nhiệm của các trường được sắp xếp; trường hợp không có nhân sự tại chỗ đáp ứng thì xem xét nguồn từ nơi khác theo quy định.

1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể của chức vụ hiệu trưởng tương ứng với cấp học; có hồ sơ, lý lịch, kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng.

1.3. Được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức trong 05 năm gần nhất được sử dụng để chấm điểm, so sánh theo tiêu chí 2.1. Không đưa vào diện đề xuất người có năm bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có vi phạm ảnh hưởng đến tiêu chuẩn bổ nhiệm.

1.4. Đủ sức khỏe và đáp ứng yêu cầu về tuổi theo quy định áp dụng đối với từng trường hợp. Trường hợp nhân sự được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính điều kiện về tuổi bổ nhiệm theo điểm a khoản 7 Điều 29 Nghị định số 259/2026/NĐ-CP (nên xem xét với trường hợp còn thời gian công tác từ 36 tháng trở lên).

1.5. Không đưa vào diện xem xét, đề xuất bổ nhiệm các trường hợp thuộc khoản 9 Điều 29 Nghị định số 259/2026/NĐ-CP. Đối với đơn thư nặc danh, dư luận, phản ánh hoặc thông tin chưa được cơ quan có thẩm quyền xác minh và không thuộc trường hợp pháp luật quy định phải tạm dừng xem xét bổ nhiệm thì không sử dụng làm căn cứ loại nhân sự hoặc hạ điểm.

2. Hướng dẫn chấm chi tiết (áp dụng cho 05 năm gần nhất)

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
1	1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, kỷ luật, đoàn kết và tham gia hệ thống chính trị	23		
1.1	Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, liêm chính, trách nhiệm nêu gương.	8	8 điểm: Không có thông tin bất lợi đã được xác minh; được đánh giá gương mẫu, liêm chính, trung thực; hồ sơ, kê khai đầy đủ; không có kết luận vi phạm. 6 điểm: Đáp ứng tốt nhưng có thiếu sót nhỏ đã được nhắc nhở và khắc phục kịp thời, không phải xử lý trách nhiệm. 3 điểm: Có kết luận/nhắc nhở bằng văn bản về hạn chế đạo đức công vụ, trách nhiệm nêu gương nhưng chưa đến mức kỷ luật và đã khắc phục. Không sử dụng đơn thư, dư luận hoặc phản ánh chưa được cơ quan có thẩm quyền xác minh để hạ điểm.	Phiếu đánh giá, xếp loại; nhận xét của cấp ủy/cơ quan quản lý; kết luận kiểm tra, thanh tra (nếu có); hồ sơ kê khai tài sản, thu nhập; tài liệu xác minh liên quan...
1.2	Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ.	6	6 điểm: Chấp hành nghiêm kỷ luật; hoàn thành đầy đủ, đúng hạn nhiệm vụ; chủ động nhận và xử lý nhiệm vụ khó; không có nhiệm vụ bị nhắc nhở do nguyên nhân chủ quan. 4,5 điểm: Cơ bản hoàn thành đầy đủ, đúng hạn; có thiếu sót nhỏ hoặc 01 nhiệm vụ chậm nhưng đã khắc phục. 3 điểm: Có nhiệm vụ chậm hoặc phải nhắc nhở bằng văn bản do nguyên nhân chủ quan. 1,5 điểm: Bị nhắc nhở nhiều lần; tiến độ, chất lượng công việc thiếu ổn định. 0 điểm: Có kết luận đùn đẩy, né tránh hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả đáng kể.	Chương trình công tác; văn bản giao nhiệm vụ; báo cáo tiến độ; kết luận của cấp có thẩm quyền; hồ sơ giải quyết công việc.
1.3	Khả năng quy tụ, xây dựng đoàn kết nội bộ, thực hiện dân chủ	6	6 điểm: Đơn vị đoàn kết, phối hợp hiệu quả; không có vụ việc mất đoàn kết được kết luận do trách nhiệm người đứng đầu; các vấn đề phát sinh được giải quyết kịp thời. 4,5 điểm: Nội bộ cơ bản ổn định; có mâu thuẫn nhỏ nhưng được xử lý dứt điểm, không ảnh hưởng hoạt động.	Biên bản hội nghị; báo cáo của cấp ủy, kết luận kiểm tra; kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị; tài liệu đối thoại nội bộ.

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
			3 điểm: Có phản ánh, mâu thuẫn lặp lại hoặc phối hợp chưa tốt nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng. 1,5 điểm: Mâu thuẫn kéo dài, có phản trách nhiệm của người đứng đầu. 0 điểm: Có kết luận để xảy ra mất đoàn kết do trách nhiệm của người đứng đầu.	
1.4	Tham gia cấp ủy và HĐND cấp xã	3	a) Đối với cấp ủy tối đa 2 điểm: 2 điểm: Hiện là Đảng ủy viên cấp xã, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; có minh chứng thực hiện tốt nhiệm vụ cấp ủy được phân công. 1,5 điểm: Hiện là Đảng ủy viên cấp xã, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ nhưng kết quả hoặc minh chứng chưa nổi bật. 0 điểm: Không là Đảng ủy viên cấp xã hoặc không có đủ minh chứng. b) Đối với HĐND 1 điểm: 1 điểm: Hiện là đại biểu HĐND cấp xã. 0 điểm: Không là đại biểu HĐND cấp xã. Điểm tiêu chí=Điểm a)+Điểm b) Điểm tham gia cấp ủy, HĐND là yếu tố bổ trợ, không thay thế các tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực, uy tín và kết quả thực hiện nhiệm vụ.	Quyết định/biên bản chuẩn y, công nhận cấp ủy; phân công nhiệm vụ; kết quả đánh giá đảng viên hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền. Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân/Nghị quyết công nhận tư cách đại biểu/Danh sách người trúng cử được công bố
2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ, hiệu quả quản lý	27		
2.1	Kết quả xếp loại chất lượng viên chức.	4	Chấm theo kết quả của từng năm trong 05 năm gần nhất, quy đổi theo hệ số: Điểm được cộng theo kết quả xếp loại của từng năm như sau: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ = 0,8 điểm/năm; Hoàn thành tốt nhiệm vụ = 0,6 điểm/năm; Hoàn thành nhiệm vụ = 0,4 điểm/năm. Điểm tiêu chí là tổng điểm của 05 năm, tối đa 4 điểm. Kết quả cuối cùng được làm tròn đến 0,25 điểm.	Quyết định/thông báo xếp loại chất lượng viên chức; hồ sơ cán bộ.
2.2	Kết quả xếp loại danh hiệu thi đua của tập thể gắn với vai trò và thời gian công tác của cá nhân.	6	Chấm theo danh hiệu thi đua của tập thể đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận trong từng năm của 05 năm gần nhất: - Tập thể lao động xuất sắc: 1,2 điểm/năm; - Tập thể lao động tiên tiến: 1,0 điểm/năm;	Quyết định công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, Tập thể lao động tiên tiến; quyết định bổ nhiệm, giao quyền hoặc giao phụ trách hiệu trưởng; tài liệu xác nhận thời gian

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
			- Không được công nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến trở lên: 0 điểm/năm. Điểm tiêu chí là tổng điểm của 05 năm, tối đa 6 điểm; kết quả cuối cùng được làm tròn đến 0,25 điểm. Chỉ tính danh hiệu thi đua của tập thể trong thời gian nhân sự trực tiếp giữ chức vụ hiệu trưởng, quyền hiệu trưởng hoặc được giao phụ trách hiệu trưởng. Trường hợp thời gian giữ chức vụ trong năm không đủ 12 tháng, điểm của năm đó được tính theo tỷ lệ số tháng thực tế giữ chức vụ/12 tháng.	thực tế giữ chức vụ.
2.3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu giáo dục.	5	5 điểm: Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ, chỉ tiêu trọng tâm; các chỉ tiêu cốt lõi đạt yêu cầu. 4 điểm: Hoàn thành cơ bản đầy đủ nhiệm vụ, chỉ tiêu trọng tâm; không có chỉ tiêu cốt lõi giảm sút đáng kể do nguyên nhân quản lý. 3 điểm: Hoàn thành phần lớn nhiệm vụ; có 01 chỉ tiêu/nhiệm vụ quan trọng chưa đạt nhưng đã có biện pháp khắc phục 1,5 điểm: Có từ 02 nhiệm vụ/chỉ tiêu quan trọng chưa đạt hoặc kết quả thiếu ổn định. 0 điểm: Nhiều nhiệm vụ cốt lõi không hoàn thành hoặc có suy giảm nghiêm trọng được xác định chủ yếu do công tác quản lý. Danh mục nhiệm vụ/chỉ tiêu trọng tâm phải được xác định thống nhất trước khi chấm và có đối chiếu điểm xuất phát.	Kế hoạch năm học; văn bản giao nhiệm vụ/chỉ tiêu; báo cáo tổng kết; dữ liệu ngành; số liệu phổ cập; kết quả kiểm định/chất lượng và báo cáo đã được xác nhận.
2.4	Quản lý tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất.	5	5 điểm: Quản lý nền nếp, đúng quy định; không có sai phạm; thực hiện đầy đủ, đúng hạn kiến nghị; không để thất thoát, lãng phí hoặc mất an toàn do nguyên nhân quản lý. 4 điểm: Có thiếu sót kỹ thuật/thủ tục nhỏ, đã khắc phục đầy đủ, không gây thiệt hại. 2,5 điểm: Có hạn chế bị nhắc nhở bằng văn bản hoặc thực hiện kiến nghị chậm nhưng đã khắc phục. 1 điểm: Có sai sót đáng kể, tái diễn hoặc chưa khắc phục đầy đủ nhưng chưa đến mức không đáp ứng điều kiện.	Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; báo cáo tài chính; biên bản kiểm kê; hồ sơ nhân sự; báo cáo thực hiện kiến nghị; quyết định xử lý trách nhiệm (nếu có).

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
			0 điểm: Có vi phạm nghiêm trọng, thất thoát, lãng phí hoặc sai phạm đã được kết luận làm ảnh hưởng tiêu chuẩn bổ nhiệm.	
2.5	Thi đua, khen thưởng, mô hình, sáng kiến của cá nhân.	2	2 điểm: Cá nhân có thành tích thuộc một trong các mức sau: được tặng Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước; được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc; được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Nhà giáo ưu tú; hoặc hình thức khen thưởng cao hơn. 1,5 điểm: Cá nhân có danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh; được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh; hoặc có mô hình, sáng kiến do cá nhân chủ trì hoặc là tác giả được cấp có thẩm quyền công nhận, áp dụng hoặc nhân rộng ở phạm vi cấp tỉnh. 1 điểm: Cá nhân có danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc có mô hình, sáng kiến do cá nhân chủ trì hoặc là tác giả được cấp có thẩm quyền công nhận và áp dụng hiệu quả ngoài phạm vi đơn vị hoặc có Giấy khen của cấp có thẩm quyền; 0 điểm: Không có minh chứng về thành tích thi đua, khen thưởng, mô hình hoặc sáng kiến của cá nhân thuộc các mức nêu trên. Chấm theo thành tích cao nhất của cá nhân, từ mức cao xuống mức thấp; trường hợp có nhiều thành tích thì chỉ tính một mức điểm cao nhất, không cộng dồn. Mô hình, sáng kiến phải gắn với nhiệm vụ chuyên môn hoặc công tác quản lý, có quyết định công nhận hoặc tài liệu của cơ quan có thẩm quyền xác nhận phạm vi, kết quả áp dụng, nhân rộng; không tính thành tích của tập thể tại tiêu chí này.	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua; quyết định tặng Bằng khen, Giấy khen hoặc hình thức khen thưởng khác của cấp có thẩm quyền; hồ sơ thi đua, khen thưởng cá nhân.
2.6	Mức độ cải thiện chất lượng, hiệu quả hoạt động của đơn vị và kết quả khắc phục hạn chế	5	5 điểm: Có xu hướng cải thiện rõ, liên tục ở các mặt trọng yếu; khắc phục dứt điểm các hạn chế chính; kết quả có số liệu hoặc minh chứng xác nhận.	Chuỗi số liệu 05 năm; báo cáo tổng kết; kế hoạch và báo cáo khắc phục; kết luận của cấp quản lý; dữ liệu chất lượng, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất.

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
	so với điểm xuất phát.		4 điểm: Có cải thiện rõ ở phần lớn nội dung trọng tâm; các hạn chế chính được xử lý đúng tiến độ. 3 điểm: Duy trì ổn định, có một số cải thiện; vẫn còn nội dung cần tiếp tục khắc phục nhưng không ảnh hưởng lớn. 1,5 điểm: Kết quả thiếu ổn định hoặc việc khắc phục chậm, hiệu quả chưa rõ. 0 điểm: Chất lượng/hiệu quả giảm rõ hoặc tồn tại kéo dài được xác định chủ yếu do hạn chế quản lý.	
3	Năng lực quản trị, điều hành và thích ứng với trường quy mô lớn	32		
3.1	Năng lực tổ chức công việc, phân công, ủy quyền, phối hợp, kiểm tra và giám sát thực hiện nhiệm vụ.	4	4 điểm: Tổ chức công việc khoa học; phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; ủy quyền phù hợp; có cơ chế phối hợp, kiểm tra, theo dõi tiến độ và xử lý chậm trễ. 3 điểm: Cơ chế tổ chức, phân công và kiểm tra cơ bản đầy đủ, hiệu quả; còn hạn chế nhỏ. 2 điểm: Có phân công, kiểm tra nhưng chưa thường xuyên hoặc chưa gắn rõ trách nhiệm/tiến độ. 1 điểm: Phân công còn chồng chéo; phối hợp thiếu ổn định; kiểm tra chủ yếu hình thức. 0 điểm: Không có minh chứng hoặc có kết luận về hạn chế nghiêm trọng trong tổ chức, điều hành.	Quy chế làm việc; quyết định/bảng phân công; chương trình, kế hoạch công tác; hồ sơ giao việc; biên bản kiểm tra; báo cáo tiến độ; kết luận đánh giá.
3.2	Năng lực quản trị đội ngũ, bố trí và sử dụng nhân sự; tạo đồng thuận, quản trị thay đổi.	6	6 điểm: Bố trí, sử dụng đội ngũ phù hợp; có cơ chế nắm bắt nhu cầu, đối thoại, phát triển đội ngũ; xử lý hiệu quả thiếu/thừa/biến động nhân sự và tạo đồng thuận khi thay đổi. 4,5 điểm: Quản trị đội ngũ tốt, nội bộ ổn định; vấn đề phát sinh được xử lý kịp thời. 3 điểm: Đáp ứng yêu cầu cơ bản; một số thời điểm việc điều phối, phát triển hoặc xử lý vấn đề nhân sự chưa kịp thời. 1,5 điểm: Phối hợp, tạo đồng thuận hạn chế; vấn đề nhân sự kéo	Quyết định, bảng phân công giáo viên, nhân viên; Kết quả điều tiết giáo viên thừa, thiếu; Hồ sơ giải quyết kiến nghị của viên chức; Biên bản đối thoại, hội nghị viên chức; Kết quả xây dựng đoàn kết nội bộ; Việc tổ chức lại tổ chuyên môn, bộ phận; Nhận xét của cơ quan quản lý.

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
			dài hoặc thường xuyên cần cấp trên can thiệp. 0 điểm: Có kết luận xử lý nhân sự sai quy định hoặc để xảy ra mất đoàn kết do trách nhiệm người đứng đầu.	
3.3	Năng lực tổ chức, kiểm soát hoạt động chuyên môn và bảo đảm chất lượng giữa các tổ, khối/lớp, bộ phận.	5	5 điểm: Có quy trình quản lý chuyên môn rõ; sử dụng dữ liệu để theo dõi theo tổ/khối/lớp; phát hiện chênh lệch, tổ chức hỗ trợ và kiểm tra khắc phục; duy trì chất lượng đồng đều. 4 điểm: Tổ chức chuyên môn nền nếp, có kiểm tra và hỗ trợ; phân tích dữ liệu/chênh lệch còn một số hạn chế nhỏ. 3 điểm: Đáp ứng yêu cầu cơ bản nhưng quản lý còn thiên về báo cáo chung, cơ chế hỗ trợ bộ phận hạn chế chưa rõ. 1,5 điểm: Hoạt động chuyên môn thiếu đồng bộ, kiểm tra chưa hiệu quả. 0 điểm: Không có minh chứng hoặc có kết luận về hạn chế nghiêm trọng trong quản lý chuyên môn.	Kế hoạch giáo dục; quy chế chuyên môn; kế hoạch kiểm tra nội bộ; dữ liệu chất lượng; biên bản sinh hoạt chuyên môn; kế hoạch hỗ trợ/khắc phục.
3.4	Năng lực quản trị, phân bổ và điều phối tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, nguồn lực dùng chung; bảo đảm an toàn trường học.	5	5 điểm: Có cơ chế xác định nhu cầu, ưu tiên, phân bổ và kiểm soát nguồn lực; gắn tài chính/cơ sở vật chất với nhiệm vụ chuyên môn; chủ động bảo trì, phòng ngừa rủi ro và bảo đảm an toàn. 4 điểm: Quản trị nguồn lực cơ bản đầy đủ, hợp lý; còn nội dung chưa chủ động hoặc chưa lượng hóa. 3 điểm: Đáp ứng yêu cầu nhưng điều phối nguồn lực hoặc phòng ngừa rủi ro còn hạn chế. 1,5 điểm: Phân bổ nguồn lực thiếu hợp lý, thiếu cơ chế kiểm soát hoặc khắc phục chậm. 0 điểm: Không có minh chứng hoặc có hạn chế nghiêm trọng về năng lực quản trị nguồn lực.	Quy chế chi tiêu; dự toán/quyết toán; kế hoạch sử dụng, bảo trì cơ sở vật chất; hồ sơ phân bổ nguồn lực; phương án an toàn; biên bản kiểm tra.
3.5	Năng lực ra quyết định và xử lý nhiệm vụ khó, tình huống phức tạp, vụ	4	4 điểm: Có minh chứng thực tế về việc ra quyết định và xử lý hiệu quả nhiệm vụ khó, tình huống phức tạp, vụ việc phát sinh hoặc	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ khó được cấp có thẩm quyền giao; Kết quả xử lý vụ việc phức tạp, phản ánh

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
	việc phát sinh hoặc khủng hoảng trong nhà trường.		khủng hoảng; quyết định kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng quy định; tổ chức phối hợp, kiểm soát thông tin, hạn chế tác động bất lợi và thực hiện biện pháp khắc phục, phòng ngừa tái diễn. 3 điểm: Xử lý phù hợp, đúng quy định; kết quả tốt nhưng còn hạn chế nhỏ về tốc độ hoặc phương án dự phòng. 2 điểm: Xử lý được tình huống nhưng còn phụ thuộc nhiều vào hướng dẫn/can thiệp của cấp trên. 1 điểm: Phản ứng bị động, chậm hoặc giải pháp thiếu đồng bộ. 0 điểm: Có kết luận xử lý sai nghiêm trọng hoặc không có minh chứng.	của phụ huynh; Hồ sơ ứng phó thiên tai, dịch bệnh, mất an toàn trường học; Kết luận thanh tra, kiểm tra; Văn bản, báo cáo và kết quả khắc phục; Nhận xét của cơ quan quản lý trực tiếp.
3.6	Khả năng thích ứng khi quy mô, phạm vi quản lý tăng; thiết lập đầu mối, cơ chế phối hợp, thông tin và kiểm soát hoạt động ở các bộ phận/cơ sở/điểm trường (nếu có).	5	5 điểm: Thể hiện rõ khả năng thiết kế đầu mối, phân cấp, luồng thông tin, lịch kiểm tra và cơ chế phối hợp để điều hành khi phạm vi quản lý tăng; có minh chứng từ các nhiệm vụ phối hợp nhiều bộ phận/đơn vị hoặc thay đổi tổ chức. 4 điểm: Có khả năng tổ chức phối hợp và kiểm soát phạm vi công việc rộng; cơ chế thông tin, báo cáo tương đối rõ. 3 điểm: Có nền tảng đáp ứng nhưng chưa thể hiện đầy đủ cơ chế điều hành khi quy mô/ phạm vi tăng. 1,5 điểm: Khả năng phối hợp, kiểm soát và xử lý thông tin còn hạn chế. 0 điểm: Không có minh chứng hoặc không thể hiện khả năng thích ứng. Không yêu cầu nhân sự được xem xét phải từng trực tiếp quản lý trường có nhiều điểm trường; đánh giá năng lực có thể chuyển giao từ thực tiễn quản lý hiện có.	Quy chế/phương án điều hành; hồ sơ phối hợp các bộ phận, đơn vị; kế hoạch kiểm tra; cơ chế báo cáo; nhiệm vụ tổ chức lại, điều chỉnh quy mô; nhận xét của cơ quan quản lý; Kết quả quản lý trường có quy mô lớn hoặc nhiều bộ phận; Kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ liên trường, liên đơn vị; Kết quả điều hành khi tăng số lớp, số học sinh; Kinh nghiệm tổ chức lại bộ máy, tổ chuyên môn; Cơ chế báo cáo, kiểm tra, phối hợp đã triển khai; Kết quả quản lý hoạt động ở nhiều khu vực hoặc nhiều cơ sở.
3.7	Kinh nghiệm giữ chức vụ hiệu trưởng tại trường được phân hạng theo quy định.	3	Chấm tối đa 3 điểm. Cụ thể: Hạng I: 3 điểm; hạng II: 2 điểm; hạng III: 1 điểm; không có tài liệu hợp lệ để xác định hạng trường: 0 điểm. Thời kỳ xem xét là 5 năm gần nhất. Trường hợp nhân sự đã giữ chức vụ hiệu trưởng tại nhiều trường hoặc trường thay đổi hạng, điểm được tính bình quân gia	Quyết định xếp hạng trường hoặc hồ sơ phụ cấp chức vụ lãnh đạo; Quyết định bổ nhiệm, giao quyền hoặc giao phụ trách hiệu trưởng; Số liệu nhóm/lớp được cơ quan quản lý giáo dục xác nhận;

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
			quyền theo số tháng thực tế giữ chức vụ hiệu trưởng tại từng hạng; làm tròn đến 0,25 điểm. Chỉ tính thời gian có quyết định bổ nhiệm, giao quyền hoặc giao phụ trách bằng văn bản. Hạng trường được xác định theo quyết định xếp hạng còn hiệu lực hoặc hồ sơ phụ cấp chức vụ lãnh đạo hợp pháp. Trường hợp chưa có quyết định xếp hạng, việc xác định hạng trường căn cứ các quy định còn hiệu lực áp dụng đối với loại hình và cấp học tương ứng, trên cơ sở số nhóm, lớp đã được cơ quan quản lý giáo dục xác nhận. Không lấy hạng dự kiến của trường mới sau sắp xếp đề hồi tố cho quá trình công tác trước đây.	Bảng tổng hợp thời gian thực tế giữ chức vụ hiệu trưởng tại từng hạng trong 5 năm gần nhất.
4	Trình độ, năng lực chuyên môn và chuyển đổi số	13		
4.1	Trình độ chuyên môn.	2	a) Đối với phổ thông: 2 điểm: Có trình độ từ thạc sĩ trở lên phù hợp với chuyên môn, giáo dục hoặc quản lý giáo dục. 1 điểm: Có trình độ đào tạo Đại học phù hợp với chuyên môn, giáo dục hoặc quản lý giáo dục. b) Đối với cấp mầm non: 2 điểm: Có trình độ đào tạo Đại học trở lên phù hợp với chuyên môn, giáo dục hoặc quản lý giáo dục. 01 điểm: Có trình độ Cao đẳng phù hợp với chuyên môn, giáo dục hoặc quản lý giáo dục.	Văn bản, bảng điểm.
4.2	Năng lực chuyên môn, bồi dưỡng quản lý; khả năng hướng dẫn, phát triển đội ngũ và triển khai đổi mới giáo dục.	5	5 điểm: Đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng quản lý; có sản phẩm/chuyên đề hoặc minh chứng hướng dẫn, phát triển đội ngũ và triển khai đổi mới có hiệu quả. 3 điểm: Đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng; có tham gia triển khai đổi mới và hỗ trợ chuyên môn nhưng kết quả minh chứng chưa nổi bật. 1 điểm: Đáp ứng yêu cầu tối thiểu nhưng ít minh chứng vận dụng. 0 điểm: Không có minh chứng hoặc không đáp ứng yêu cầu bắt buộc.	Chứng chỉ/chứng nhận bồi dưỡng; chuyên đề; sản phẩm phát triển đội ngũ; quyết định giao nhiệm vụ; kết quả áp dụng.

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
4.3	Năng lực số thực hành phục vụ quản lý, điều hành.	4	4 điểm: Sử dụng độc lập, thành thạo hệ thống quản lý, dữ liệu, văn bản/chữ ký số; biết khai thác dữ liệu phục vụ quyết định, theo dõi công việc và bảo đảm an toàn thông tin; có sản phẩm xác thực. 3 điểm: Sử dụng thành thạo phần lớn hệ thống bắt buộc, có sản phẩm quản lý số. 2 điểm: Sử dụng được các hệ thống ở mức đáp ứng công việc nhưng còn cần hỗ trợ. 0 điểm: Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu.	Sản phẩm thực hành; văn bản số; xác nhận sử dụng hệ thống; hồ sơ báo cáo dữ liệu; sản phẩm quản lý số.
4.4	Quy hoạch chức vụ cao hơn, triển vọng phát triển	2	2 điểm: Được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chức vụ cao hơn; đồng thời có triển vọng, khả năng phát triển rõ ràng. 1 điểm: Không thuộc diện quy hoạch; được đánh giá có triển vọng, khả năng phát triển. 0 điểm: Không thuộc diện quy hoạch chức vụ cao hơn hoặc không có căn cứ xác định.	Quyết định quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
5	Mức độ tín nhiệm, uy tín	5		
5.1	Kết quả phiếu tham khảo mức độ tín nhiệm tại đơn vị đang công tác, được tổ chức theo cùng một mẫu và quy trình thống nhất.	4	Sử dụng thống nhất phiếu 03 mức: “tín nhiệm cao”, “tín nhiệm”, “tín nhiệm thấp”. Điểm = $4 \times [\text{Số phiếu “tín nhiệm cao”} + 0,5 \times \text{số phiếu “tín nhiệm”}] / \text{tổng số phiếu hợp lệ}$. Kết quả làm tròn đến 0,25 điểm. Phiếu không hợp lệ không tính vào mẫu số. Đây là phiếu tham khảo mức độ tín nhiệm phục vụ sàng lọc, không phải phiếu quyết định nhân sự. Đề rút ngắn thời gian, thực hiện lấy phiếu tại đơn vị đang công tác theo thành phần đại diện thống nhất; không tổ chức thêm hội nghị chung để nghe nhân sự trình bày. Yêu cầu: Các trường có số lượng người tham gia lấy phiếu tương đương hoặc cùng một tỷ lệ đại diện; dùng cùng một mẫu phiếu; Bỏ phiếu kín; Lập biên bản, niêm phong và lưu trữ; Kết quả chỉ là một thành phần của hồ sơ.	Biên bản kiểm phiếu; danh sách thành phần; phiếu tham khảo mức độ tín nhiệm; hướng dẫn/mẫu phiếu thống nhất; tài liệu niêm phong, lưu trữ.

Mã	Tiêu chí thành phần và yêu cầu	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Gợi ý minh chứng
5.2	Uy tín và khả năng phối hợp với cấp ủy, chính quyền, cơ quan quản lý, cha mẹ học sinh và cộng đồng.	1	1 điểm: Được đánh giá phối hợp tốt, có uy tín; không có phản ánh bất lợi đã được xác minh. 0,5 điểm: Cơ bản đáp ứng nhưng có hạn chế nhỏ đã được góp ý và khắc phục. 0 điểm: Có kết luận phối hợp kém, gây ảnh hưởng đáng kể hoặc có phản ánh bất lợi đã được xác minh. Không chấm theo cảm tính hoặc thông tin chưa được kiểm chứng.	Nhận xét bằng văn bản của cơ quan quản lý/cấp ủy; biên bản phối hợp; kết quả giải quyết kiến nghị; tài liệu xác minh.
	TỔNG CỘNG	100		

Lưu ý:

- Đối với Nhóm 2: Không so sánh cơ học thành tích tuyệt đối giữa trường đô thị, trường thuận lợi với trường miền núi, trường thiếu giáo viên hoặc cơ sở vật chất khó khăn; phải đối chiếu với điểm xuất phát, chỉ tiêu được giao, điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất, mức độ tiến bộ và kết quả khắc phục tồn tại;

- Không sử dụng cùng một nội dung để cộng điểm lặp lại giữa các nhóm.

3. Quy trình chấm điểm

3.1. Phòng Văn hoá - Xã hội chủ trì tham mưu thành lập Tổ thư ký thực hiện theo phân công của cấp có thẩm quyền; tham mưu lập hồ sơ, trực tiếp khai thác: Hồ sơ cán bộ; kết quả xếp loại; báo cáo tổng kết; kết luận kiểm tra, thanh tra; dữ liệu ngành giáo dục; hồ sơ tài chính, tài sản; hồ sơ thi đua, khen thưởng; nhận xét của cơ quan quản lý. Không yêu cầu nhân sự chuẩn bị thêm bài viết hoặc hồ sơ trình bày ngoài hồ sơ cán bộ và minh chứng hiện có.

3.2. Chấm và kiểm tra chéo:

- Tiêu chí định lượng: một người lập điểm, một người kiểm tra chéo.
- Tiêu chí định tính: ít nhất hai người chấm độc lập.
- Nếu chênh lệch lớn hơn 30% điểm tối đa của tiêu chí, phải đối chiếu lại minh chứng và thống nhất trước khi tổng hợp.
- Mọi điểm số phải ghi rõ tài liệu làm căn cứ.
- Điểm tính toán được làm tròn đến 0,25 điểm.

3.3. Một thành tích, kết quả chỉ được tính tại một tiêu chí chính, ví dụ:

- Thành tích chuyển đổi số không đồng thời tính ở nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4;
- Kết quả tham gia cấp ủy không tính lại vào tiêu chí uy tín;
- Một hình thức khen thưởng không đồng thời tính vào kết quả nhiệm vụ và thi đua nếu cùng một nội dung.

3.4. Nghiêm cấm các nội dung sau:

- Làm sai lệch hồ sơ, số liệu;
- Nhận xét không có căn cứ; tác động người chấm;
- Vận động phiếu;
- Lợi dụng tập thể để loại người đủ tiêu chuẩn;
- Cục bộ trường cũ, địa phương cũ;
- Ưu tiên người của trường được giữ tên hoặc đặt trụ sở chính.

4. Ngưỡng đề xuất

4.1. Nhân sự đủ điều kiện đưa vào danh sách xem xét, bỏ phiếu khi đáp ứng toàn bộ điều kiện bắt buộc, điểm của từng Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3 phải đạt ít nhất 60% điểm tối đa của nhóm và đạt từ 70/100 điểm trở lên. Nhân sự được đề xuất ưu tiên khi đạt từ 80/100 điểm trở lên.

4.2. Điểm số là công cụ sàng lọc, so sánh, không làm phát sinh quyền đương nhiên được bổ nhiệm. Trường hợp không có nhân sự đạt ngưỡng 70/100 điểm thì không tự động hạ ngưỡng, phải xem xét mở rộng nguồn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền./.

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC XÃ CÓ ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ, KHÓ KHĂN, KHOẢNG CÁCH GIỮA TRƯỜNG CHÍNH VÀ PHÂN HIỆU LỚN

(Kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên xã, phường	Tăng thêm trường học (do đặc thù)				Tổng số trường tăng thêm	Ghi chú
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS		
1	Xã Mai Châu	1			1	2	
2	Xã An Bình	1	1			2	
3	Xã Liên Sơn		1			1	
4	Xã Pà Cò	1			1	2	
5	Xã Tân Mai	1				1	
6	Xã Yên Phú				1	1	
7	Xã Đà Bắc				1	1	
8	Xã Tân Pheo		1			1	
9	Phường Kỳ Sơn				1	1	
10	Xã Hợp Lý		1			1	
Tổng		4	4		5	13	

Phụ lục 2
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG DỰ KIẾN SAU SẮP XẾP CÓ TỪ 100 LỚP TRỞ LÊN
(Kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên trường (dự kiến sau sắp xếp)	Số lớp	Số học sinh	Bình quân học sinh/lớp	Xã, phường	Ghi chú
1	Trường MN Vĩnh Yên	103	2538	24,6	Phường Vĩnh Yên	Tách thành 02 trường
2	Trường MN Phúc Yên	102	2280	22,4	Phường Phúc Yên	Tách thành 02 trường
3	Trường MN Hòa Bình	105	2591	24,7	Phường Hòa Bình	Tách thành 02 trường
4	Trường TH Phù Ninh	116	3780	32,6	Xã Phù Ninh	Tách thành 02 trường
5	Trường TH Tu Vũ	120	3502	29,2	Xã Tu Vũ	Tách thành 02 trường
6	Trường TH Đình Tiên Hoàng	133	4889	36,8	Phường Nông Trang	Tách thành 02 trường
7	Trường TH Việt Trì	155	5645	36,4	Phường Việt Trì	Tách thành 02 trường
8	Trường TH Thanh Miếu	126	4144	32,9	Phường Thanh Miếu	Tách thành 02 trường
9	Trường TH Chân Mộng	106	2982	28,1	Xã Chân Mộng	Tách thành 02 trường
10	Trường TH Thanh Sơn	104	2852	27,4	Xã Thanh Sơn	Tách thành 02 trường
11	Trường TH Lập Thạch	102	3034	29,7	Xã Lập Thạch	Tách thành 02 trường
12	Trường TH Tam Dương	129	4446	34,5	Xã Tam Dương	Tách thành 02 trường
13	Trường TH Hội Thịnh	108	3674	34,0	Xã Hội Thịnh	Tách thành 02 trường
14	Trường TH Vĩnh Tường	123	3859	31,4	Xã Vĩnh Tường	Tách thành 02 trường
15	Trường TH Thổ Tang	100	3157	31,6	Xã Thổ Tang	Tách thành 02 trường
16	Trường TH Vĩnh Hưng	100	3369	33,7	Xã Vĩnh Hưng	Tách thành 02 trường
17	Trường TH Vĩnh Phú	116	3561	30,7	Xã Vĩnh Phú	Tách thành 02 trường

18	Trường TH Yên Lạc	100	3274	32,7	Xã Yên Lạc	Tách thành 02 trường
19	Trường TH Bình Nguyên	129	4288	33,2	Xã Bình Nguyên	Tách thành 02 trường
20	Trường TH Xuân Lăng	127	4100	32,3	Xã Xuân Lăng	Tách thành 02 trường
21	Trường TH Bình Xuyên	101	3148	31,2	Xã Bình Xuyên	Tách thành 02 trường
22	Trường TH Vĩnh Phúc	254	8841	34,8	Phường Vĩnh Phúc	Tách thành 03 trường
23	Trường TH Vĩnh Yên	148	4656	31,5	Phường Vĩnh Yên	Tách thành 02 trường
24	Trường TH Xuân Hòa	115	4082	35,5	Phường Xuân Hòa	Tách thành 02 trường
25	Trường TH Phúc Yên	176	6346	36,1	Phường Phúc Yên	Tách thành 02 trường
26	Trường TH Hòa Bình	183	5937	32,4	Phường Hòa Bình	Tách thành 02 trường
27	Trường TH Lương Sơn	110	3231	29,4	Xã Lương Sơn	Tách thành 02 trường
28	Trường TH Cao Dương	102	2798	27,4	Xã Cao Dương	Tách thành 02 trường
29	Trường TH Tân Lạc	116	3285	28,3	Xã Tân Lạc	Tách thành 02 trường
30	Trường TH Cẩm Khê	116	3780	32,6	Xã Cẩm Khê	Tách thành 02 trường
31	Trường THCS Nông Trang	104	4709	45,3	Phường Nông Trang	Tách thành 02 trường
32	Trường THCS Việt Trì	115	4867	42,3	Phường Việt Trì	Tách thành 02 trường
33	Trường THCS Vĩnh Phúc	182	8068	44,3	Phường Vĩnh Phúc	Tách thành 02 trường
34	Trường THCS Phúc Yên	148	5863	39,6	Phường Phúc Yên	Tách thành 02 trường
35	Trường THCS Hòa Bình	133	5372	40,4	Phường Hòa Bình	Tách thành 02 trường

Phụ lục 3
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THCS NÔNG CỐT VỀ CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên trường	Diện tích (m2)	Số lớp	Số học sinh	Bình quân học sinh/lớp	Xã, phường
1	Trường THCS Sông Lô	28000	16	639	39,9	Xã Tam Sơn
2	Trường THCS Lập Thạch	18621	20	794	39,7	Xã Lập Thạch
3	Trường THCS Tam Đảo	11000	11	450	40,9	Xã Tam Đảo
4	Trường THCS Tam Dương	24682	20	757	37,9	Xã Tam Dương
5	Trường THCS Vĩnh Tường	29200	24	905	37,7	Xã Vĩnh Tường
6	Trường THCS Yên Lạc	17853	26	1151	44,3	Xã Tam Hồng
7	Trường THCS Lý Tự Trọng	10000	20	798	39,9	Xã Bình Nguyên
8	Trường THCS Vĩnh Yên	20500	36	1593	44,3	Phường Vĩnh Phúc
9	Trường THCS Phúc Yên	18868	21	839	40,0	Phường Phúc Yên
10	Trường THCS Văn Lang	19,500	32	1560	48,8	Phường Việt Trì
11	Trường THCS Hùng Vương	29,385	20	814	40,7	Phường Âu Cơ
12	Trường THCS Hạ Hòa	29,081	27	1,03	0,0	Xã Hạ Hòa
13	Trường THCS Đoan Hùng	6,239	12	463	38,6	Xã Đoan Hùng
14	Trường THCS Sông Thao	7,508	25	1096	43,8	Xã Cẩm Khê
15	Trường THCS Thanh Thủy	5,4	12	528	44,0	Xã Thanh Thủy
16	Trường THCS Lý Nam Đế	20,415	15	560	37,3	Xã Vạn Xuân
17	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,98	20	672	33,6	Xã Thanh Sơn

18	Trường THCS Thị trấn II Yên Lập	7,6	10	398	39,8	Xã Yên Lập
19	Trường THCS Thị trấn II Thanh Ba	6,029	12	444	37,0	Xã Thanh Ba
20	Trường THCS Giây Phong Châu	7,214	26	1098	42,2	Xã Phù Ninh
21	Trường THCS Vũ Duệ	5,02	16	660	41,3	Xã Lâm Thao

Phụ lục 4

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Cơ sở giáo dục trước sắp xếp, sáp nhập				Phương án sắp xếp, sáp nhập					
	Tên cơ sở giáo dục trước sáp nhập	Xã, phường	Số lớp	Số HS	Tên cơ sở giáo dục sau sáp nhập	Số lớp	Số HS	Trụ sở chính/ Trường chính	Các phân hiệu	Khoảng cách từ phân hiệu đến trụ sở chính (km)
Các trường sáp nhập khu vực Phú Thọ: Không có										
Các trường sáp nhập khu vực Vĩnh Phúc: Không có										
Các trường sáp nhập khu vực Hòa Bình										
1	Trường THPT Cao Phong	Cao Phong	20	828	Trường THPT Cao Phong	34	1.420	THPT Cao Phong	THPT Thạch Yên	12
2	Trường THPT Thạch Yên	Mường Thành	14	592						
3	Trường THPT Lạc Thủy	Lạc Thủy	17	741	Trường THPT Lạc Thủy	29	1.225	THPT Lạc Thủy	THPT Lạc Thủy C	20
4	Trường THPT Lạc Thủy C	An Bình	12	484						
5	Trường THPT Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	18	765	Trường THPT Kỳ Sơn	30	1.246	THPT Kỳ Sơn	THPT Phú Cường	14
6	Trường THPT Phú Cường	Thịnh Minh	12	481						
7	Trường THPT 19-5 Kim Bôi	Mường Động	30	1.271	Trường THPT 19-5 Kim Bôi	42	1.756	THPT 19-5 Kim Bôi	THPT Bắc Sơn	10
8	Trường THPT Bắc Sơn	Nật Sơn	12	485						
9	Trường THPT Lạc Thủy B	An Nghĩa	18	764	Trường THPT Lạc Thủy B	30	1.278	THPT Lạc Thủy B	THPT Thanh Hà	9

10	Trường THPT Thanh Hà	An Nghĩa	12	514						
11	Trường THPT Yên Thủy A	Yên Thủy	21	907	Trường THPT Yên Thủy A	35	1.505	THPT Yên Thủy A	THPT Yên Thủy C	7
12	Trường THPT Yên Thủy C	Yên Trị	14	598						
13	Trường THPT Tân Lạc	Tân Lạc	21	899	Trường THPT Tân Lạc	38	1.624	THPT Tân Lạc	THPT Đoàn Kết	7
14	Trường THPT Đoàn Kết	Tân Lạc	17	725						
15	Trường THPT Công Nghiệp	Hòa Bình	30	1.274	Trường THPT Công nghiệp	45	1.897	THPT Công nghiệp	THPT Ngô Quyền	6
16	Trường THPT Ngô Quyền	Thống Nhất	15	623						
17	Trường THPT Mai Châu	Mai Châu	23	954	Trường THPT Mai Châu	35	1.440	THPT Mai Châu	THPT Mai Châu B	20
18	Trường THPT Mai Châu B	Bao La	12	486						

Ghi chú:

1. Nguyên tắc, tiêu chí

- Giữ nguyên các trường THPT chuyên, Phổ thông dân tộc nội trú (PT DTNT);
- Không sáp nhập trường THPT với trường PT DTNT;
- Xem xét sáp nhập các trường có quy mô nhỏ dưới 18 lớp với các trường lân cận để trở thành trường THPT có quy mô lớn hơn. Khoảng cách giữa phân hiệu và trường chính không quá 20 km. Ưu tiên sáp nhập các trường cùng địa bàn xã/phường hoặc các xã, phường gần nhau.
- Có 3 trường THPT có quy mô dưới 18 lớp: Mường Chiềng (15 lớp), Lũng Ván (09 lớp), Yên Hòa (10 lớp) tuy nhiên có khoảng cách quá xa đối với các trường THPT gần nhất: Không sáp nhập.

2. Kết quả sáp nhập

- Số trường THPT trước sáp nhập: 100;
- Số trường sau sáp nhập: 91;
- Giảm tổng số 09 trường, chiếm tỷ lệ 9,0% (Khu vực Phú Thọ giảm 0 trường, khu vực Vĩnh Phúc giảm 0 trường, khu vực Hòa Bình giảm 09 trường).

Phụ lục 5
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

[illegible]

	GDTX Thanh Ba												
Các trung tâm sáp nhập khu vực Vĩnh Phúc													
1	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Xuyên	Bình Xuyên	62	2.431	18	692	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Xuyên	125	4.945	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Xuyên	Trung tâm GDNN-GDTX Phúc Yên	11	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Phúc Yên	Phúc Yên	63	2.514	18	745							
Các trung tâm sáp nhập khu vực Hòa Bình													
1	Trung tâm GDTX Hòa Bình	Hòa Bình	28	997	10	294	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	55	1.905	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình;Trung tâm GDNN-GDTX Đà Bắc	15; 5	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Đà Bắc	Đà Bắc	12	450	7	271							
3	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	Hòa Bình	15	458	6	155							
4	Trung tâm GDNN-GDTX Tân Lạc	Tân Lạc	8	286	8	286	Trung tâm GDNN-GDTX Tân Lạc	29	998	Trung tâm GDNN-GDTX Tân Lạc	Trung tâm GDNN-GDTX Cao Phong;Trung tâm GDNN-GDTX Mai Châu	17; 35	Dự kiến chuyển thành trường nghề
5	Trung tâm GDNN-GDTX Cao Phong	Cao Phong	15	492	7	236							

6	Trung tâm GDNN-GDTX Mai Châu	Mai Châu	6	220	6	220							
7	Trung tâm GDNN-GDTX Lạc Sơn	Lạc Sơn	9	310	9	310	Trung tâm GDNN-GDTX Lạc Sơn	18	654	Trung tâm GDNN-GDTX Lạc Sơn	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Thủy	25	Dự kiến chuyển thành trường nghề
8	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Thủy	Yên Thủy	9	344	9	344							
Các trung tâm chuyển đổi													
1	Trung tâm GDTX tỉnh Phú Thọ	Thanh Miếu	95	2.584	26	1.088	Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Phú Thọ	95	2.584	Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Phú Thọ	Không có		
2	Trung tâm GDTX Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	33	1.200	0	0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Phúc	33	1.200	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Phúc	Không có		
Các trung tâm kết thúc hoạt động													
1	Trung tâm KTTH-HN tỉnh	Việt Trì	13	552			Số học sinh còn lại chuyển về học tại Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Phú Thọ						

Các trung tâm không thực hiện sắp xếp, sáp nhập													
1	Trung tâm GDNN-GDTX Tam Đảo	Tam Đảo	51	2.131	30	1.336							
2	Trung tâm GDNN-GDTX Tam Dương	Tam Dương	58	2.249	30	1.241							
3	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	35	1.447	35	1.447							
4	Trung tâm GDNN-GDTX Lập Thạch	Lập Thạch	33	1.378	33	1.378							Dự kiến chuyển thành trường nghề
5	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Lạc	Yên Lạc	39	1.657	39	1.657							Dự kiến chuyển thành trường nghề
6	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Sơn	Thanh Sơn	14	609	14	609							
7	Trung tâm GDNN-GDTX Tân Sơn	Tân Sơn	18	761	18	761							
8	Trung tâm GDNN-	Phù Ninh	18	776	18	776							

	GDTX Phù Ninh												
9	Trung tâm GDNN-GDTX Lâm Thao	Lâm Thao	20	816	20	816							Dự kiến chuyển thành trường nghề
10	Trung tâm GDNN-GDTX Phú Thọ	Phú Thọ	20	836	20	836							Dự kiến chuyển thành trường nghề
11	Trung tâm GDNN-GDTX Đoan Hùng	Đoan Hùng	24	1.057	24	1.057							Dự kiến chuyển thành trường nghề
12	Trung tâm GDNN-GDTX Lương Sơn	Lương Sơn	12	436	12	436							
13	Trung Tâm GDNN-GDTX Lạc Thủy	Lạc Thủy	20	752	20	752							
14	Trung Tâm GDNN-GDTX Kim Bôi	Kim Bôi	14	561	14	561							Dự kiến chuyển thành trường nghề

Ghi chú: Kết quả sắp xếp, sáp nhập

- Số trung tâm trước sắp xếp, sáp nhập: 33

- Số trung tâm sau sắp xếp, sáp nhập: 23

- Giảm tổng số 10 trung tâm, đạt tỷ lệ 30,3% (Khu vực Phú Thọ giảm 04 trung tâm, khu vực Vĩnh Phúc giảm 01 trung tâm, khu vực Hòa Bình giảm 05 trung tâm)/.

Phụ lục 6
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
TỔNG CHUNG TOÀN TỈNH		1861	684	655	1204	701	1206	64,8%
I. Các CSGD thuộc UBND tỉnh		5	0	3	0	0	2	40,0%
II. Tổng khối CSGD thuộc Sở		158	0	136	18	0	22	13,9%
1	Trường THPT	100	0	91	9	0	9	9,0%
2	Giáo dục thường xuyên	33	0	23	9	0	10	30,3%
4	Giáo dục nghề nghiệp	5	0	2	0	0	3	60,0%
4	Giáo dục chuyên biệt	20	0	20	0	0	0	0,0%
III. Các cơ sở giáo dục trực thuộc xã, phường								
Tổng		1698	684	516	1186	701	1182	69,6%
Mầm non		650	436	155	442	438	495	76,2%
Tiểu học		439	108	171	380	169	268	61,0%
THCS		391	12	168	334	62	223	57,0%
TH&THCS		218	128	22	30	32	196	89,9%
1	Phường Vĩnh Phúc	20	2	7	13	2	13	65,0%
	- Mầm non	8	1	1	7	1	7	87,5%
	-Tiểu học	7	1	3	4	1	4	57,1%
	- THCS	5	0	3	2	0	2	40,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
2	Phường Vĩnh Yên	16	1	5	10	0	11	68,8%
	- Mầm non	7		2	4		5	71,4%
	-Tiểu học	5	1	2	3	0	3	60,0%
	- THCS	4		1	3		3	75,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
3	Phường Phúc Yên	21	5	7	14	5	14	66,7%
	- Mầm non	8	3	2	6	3	6	75,0%
	-Tiểu học	6	2	2	4	2	4	66,7%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
	- THCS	7		3	4		4	57,1%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
4	Phường Xuân Hoà	17	6	4	13	4	13	76,5%
	- Mầm non	6	5	1	5	4	5	83,3%
	-Tiểu học	6	1	2	4	0	4	66,7%
	- THCS	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
5	Xã Bình Nguyên	16	3	5	11	3	11	68,8%
	- Mầm non	6	3	1	4	3	5	83,3%
	-Tiểu học	5	0	2	4	0	3	60,0%
	- THCS	4	0	2	3	0	2	50,0%
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
6	Xã Xuân Lãng	16	4	4	14	4	12	75,0%
	- Mầm non	7	4	1	6	4	6	85,7%
	-Tiểu học	5	0	2	4	0	3	60,0%
	- THCS	3	0	1	4	0	2	66,7%
	-TH&THCS	1		0	0		1	100,0%
7	Xã Bình Xuyên	12	0	4	8	0	8	66,7%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	5	0	2	3	0	3	60,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
8	Xã Bình Xuyên	8	1	3	5	1	5	62,5%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	2	0	1	1	0	1	50,0%
	- THCS	1	0	1	1	0	0	
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
9	Xã Thái Hoà	9	4	3	6	4	6	66,7%
	- Mầm non	3	3	1	2	3	2	66,7%
	-Tiểu học	3	1	1	2	1	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
10	Xã Liên Hoà	9	1	3	6	1	6	66,7%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3		1	2		2	66,7%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS	0		0	0		0	

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
11	Xã Hợp Lý	9	4	4	5	4	5	55,6%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	3	2	2	1	2	1	33,3%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
12	Xã Sơn Đông	12	1	3	9	1	9	75,0%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	3	1	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
13	Xã Tiên Lữ	12	2	3	11	2	9	75,0%
	- Mầm non	4	2	1	4	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	4	0	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
14	Xã Lập Thạch	15	4	5	10	4	10	66,7%
	- Mầm non	5	2	1	4	2	4	80,0%
	-Tiểu học	5	2	2	3	2	3	60,0%
	- THCS	5	0	2	3	0	3	60,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
15	Xã Hải Lựu	14	2	3	12	2	11	78,6%
	- Mầm non	5	1	1	4	1	4	80,0%
	-Tiểu học	4	1	1	4	1	3	75,0%
	- THCS	4		1	4		3	75,0%
	-TH&THCS	1		0	0		1	100,0%
16	Xã Yên Lãng	6	1	3	3	1	3	50,0%
	- Mầm non	2	1	1	1	1	1	50,0%
	-Tiểu học	2	0	1	1	0	1	50,0%
	- THCS	2	0	1	1	0	1	50,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
17	Xã Tam Sơn	14	1	4	10	2	10	71,4%
	- Mầm non	5	1	1	3	1	4	80,0%
	-Tiểu học	3	0	1	4	0	2	66,7%
	- THCS	4	0	2	3	1	2	50,0%
	-TH&THCS	2	0	0	0	0	2	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
18	Xã Sông Lô	11	5	3	9	4	8	72,7%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	3	2	1	3	2	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	3	0	2	66,7%
	-TH&THCS	1	1	0	0	0	1	100,0%
19	Xã Đạo Trù	9	2	3	7	2	6	66,7%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	2	0	1	2	0	1	50,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
20	Xã Đại Đình	8	3	3	4	4	5	62,5%
	- Mầm non	3	3	1	1	4	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	2	0	1	1	0	1	50,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
21	Xã Tam Đảo	13	5	4	7	8	9	69,2%
	- Mầm non	5	3	1	3	4	4	80,0%
	-Tiểu học	3	2	1	2	3	2	66,7%
	- THCS	4	0	2	2	1	2	50,0%
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
22	Xã Hoàng An	8	1	3	6	1	5	62,5%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	2	0	1	2	0	1	50,0%
	- THCS	2	0	1	2	0	1	50,0%
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
23	Xã Tam Dương	15	3	5	12	2	10	66,7%
	- Mầm non	5	3	1	5	2	4	80,0%
	-Tiểu học	5	0	2	4	0	3	60,0%
	- THCS	4	0	2	3	0	2	50,0%
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
24	Xã Tam Dương Bắc	12	3	3	9	3	9	75,0%
	- Mầm non	4	3	1	3	3	3	75,0%
	-Tiểu học	5	0	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
25	Xã Hội Thịnh	12	3	4	8	3	8	66,7%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	2	2	1	2	50,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
26	Xã Vĩnh Tường	19	1	5	14	3	14	73,7%
	- Mầm non	7	1	1	6	1	6	85,7%
	-Tiểu học	5	0	2	4	1	3	60,0%
	- THCS	5	0	2	4	1	3	60,0%
	-TH&THCS	2	0	0		0	2	100,0%
27	Xã Thổ Tang	13	3	4	9	2	9	69,2%
	- Mầm non	4	3	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	5		2	3		3	60,0%
	- THCS	4		1	3		3	75,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
28	Xã Vĩnh Hưng	12	1	4	8	1	8	66,7%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	2	2	0	2	50,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
29	Xã Vĩnh An	9	3	3	6	2	6	66,7%
	- Mầm non	3	2	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	1	1	2	1	2	66,7%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
30	Xã Vĩnh Phú	18	6	4	11	8	14	77,8%
	- Mầm non	6	4	1	3	5	5	83,3%
	-Tiểu học	6	2	2	4	2	4	66,7%
	- THCS	6		1	4	1	5	83,3%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
31	Xã Vĩnh Thành	15	3	3	12	4	12	80,0%
	- Mầm non	6	2	1	4	3	5	83,3%
	-Tiểu học	4	1	1	4	1	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	4	0	3	75,0%
	-TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
32	Xã Yên Lạc	11	0	4	7	0	7	63,6%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	2	2	0	2	50,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
33	Xã Tề Lỗ	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS	0	0	0	0	0	0	
34	Xã Tam Hồng	11	2	4	7	2	7	63,6%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	4	1	1	3	1	3	75,0%
	- THCS	4		2	2		2	50,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
35	Xã Nguyệt Đức	12	1	3	9	1	9	75,0%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
36	Xã Liên Châu	11	2	3	9	2	8	72,7%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	3	0	1	3	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	3	0	2	66,7%
	-TH&THCS	1		0	0		1	100,0%
37	Phường Hòa Bình	24	8	6	17	4	18	75,0%
	- Mầm non	10	6	2	7	3	8	80,0%
	- Tiểu học	6	1	2	6	0	4	66,7%
	- THCS	5	0	2	4	1	3	60,0%
	- TH&THCS	3	1	0	0	0	3	100,0%
38	Phường Kỳ Sơn	12	5	4	7	9	8	66,7%
	- Mầm non	5	5	1	2	7	4	80,0%
	- Tiểu học	1	0	1	2	1	0	
	- THCS	1	0	1	2	1	0	
	- TH&THCS	5	0	1	1	0	4	80,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
39	Phường Tân Hòa	8	7	3	5	10	5	62,5%
	- Mầm non	4	5	1	2	5	3	75,0%
	- Tiểu học	0	0	1	2	2	-1	
	- THCS	0	0	1	1	3	-1	
	- TH&THCS	4	2	0	0	0	4	100,0%
40	Phường Thống Nhất	8	10	3	5	9	5	62,5%
	- Mầm non	3	5	1	1	6	2	66,7%
	- Tiểu học	0		1	2	2	-1	
	- THCS	0		1	2	1	-1	
	- TH&THCS	5	5	0	0		5	100,0%
41	Xã An Bình	10	15	5	4	17	5	50,0%
	- Mầm non	5	8	2	1	10	3	60,0%
	- Tiểu học	0		2	1	5	-2	
	- THCS	0		1	2	2	-1	
	- TH&THCS	5	7	0	0		5	100,0%
42	Xã An Nghĩa	11	16	3	8	15	8	72,7%
	- Mầm non	5	9	1	3	9	4	80,0%
	- Tiểu học	1		0	0		1	100,0%
	- THCS	1		0	0		1	100,0%
	- TH&THCS	4	7	2	5	6	2	50,0%
43	Xã Bao La	7	7	3	6	4	4	57,1%
	- Mầm non	4	4	1	2	4	3	75,0%
	- Tiểu học	0		1	2	0	-1	
	- THCS	0		1	2	0	-1	
	- TH&THCS	3	3	0	0		3	100,0%
44	Xã Cao Dương	14	13	4	10	12	10	71,4%
	- Mầm non	7	6	1	5	4	6	85,7%
	- Tiểu học	0		2	2	5	-2	
	- THCS	0		1	3	3	-1	
	- TH&THCS	7	7	0	0	0	7	100,0%
45	Xã Cao Phong	12	1	3	9	5	9	75,0%
	- Mầm non	6	1	1	3	3	5	83,3%
	- Tiểu học	1	0	1	3	1	0	
	- THCS	1	0	1	3	1	0	
	- TH&THCS	4	0	0	0		4	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
46	Xã Cao Sơn	5	16	3	3	10	2	40,0%
	- Mầm non	2	9	1	1	6	1	50,0%
	- Tiểu học	1	2	1	1	4	0	
	- THCS	1	0	1	1	0	0	
	- TH&THCS	1	5	0	0	0	1	100,0%
47	Xã Dũng Tiến	6	10	3	4	9	3	50,0%
	- Mầm non	3	6	1	2	6	2	66,7%
	- Tiểu học	0	0	1	1	2	-1	
	- THCS	0	0	1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	4	0	0	0	3	100,0%
48	Xã Đại Đồng	6	13	3	3	15	3	50,0%
	- Mầm non	3	9	1	1	10	2	66,7%
	- Tiểu học	0	4	1	1	5	-1	
	- THCS	0	0	1	1	0	-1	
	- TH&THCS	3		0	0		3	100,0%
49	Xã Đức Nhân	8	9	3	6	11	5	62,5%
	- Mầm non	3	6	1	3	5	2	66,7%
	- Tiểu học	1	0	1	2	4	0	
	- THCS	1	0	1	1	2	0	
	- TH&THCS	3	3	0	0	0	3	100,0%
50	Xã Hợp Kim	10	4	3	7	2	7	70,0%
	- Mầm non	5	2	1	4	1	4	80,0%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	5	2	2	3	1	3	60,0%
51	Xã Kim Bôi	15	5	3	12	11	12	80,0%
	- Mầm non	7	5	1	4	7	6	85,7%
	- Tiểu học	1	0	1	4	2	0	
	- THCS	1	0	1	4	2	0	
	- TH&THCS	6	0	0	0	0	6	100,0%
52	Xã Lạc Lương	10	15	3	7	18	7	70,0%
	- Mầm non	5	11	1	4	11	4	80,0%
	- Tiểu học	0	0	1	1	5	-1	
	- THCS	0	0	1	2	2	-1	
	- TH&THCS	5	4	0	0	0	5	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
53	Xã Lạc Sơn	12	1	3	9	1	9	75,0%
	- Mầm non	6	1	1	3	1	5	83,3%
	- Tiểu học	0	0	1	3	0	-1	
	- THCS	0	0	1	3	0	-1	
	- TH&THCS	6		0	0		6	100,0%
54	Xã Lạc Thủy	12	4	3	5	12	9	75,0%
	- Mầm non	5	4	1	1	7	4	80,0%
	- Tiểu học	1	0	1	2	3	0	
	- THCS	1	0	1	2	2	0	
	- TH&THCS	5	0	0	0		5	100,0%
55	Xã Liên Sơn	14	4	4	9	12	10	71,4%
	- Mầm non	7	4	1	3	7	6	85,7%
	- Tiểu học	0		2	2	3	-2	
	- THCS	0		1	4	2	-1	
	- TH&THCS	7	0	0	0		7	100,0%
56	Xã Lương Sơn	15	10	4	11	14	11	73,3%
	- Mầm non	7	5	1	4	7	6	85,7%
	- Tiểu học	0		2	3	3	-2	
	- THCS	0		1	4	4	-1	
	- TH&THCS	8	5	0	0		8	100,0%
57	Xã Mai Hạ	6	3	3	6	2	3	50,0%
	- Mầm non	3	3	1	2	2	2	66,7%
	- Tiểu học	0		1	2	0	-1	
	- THCS	0		1	2	0	-1	
	- TH&THCS	3	0	0	0	0	3	100,0%
58	Xã Mường Bi	8	5	3	5	9	5	62,5%
	- Mầm non	4	3	1	2	4	3	75,0%
	- Tiểu học	0	2	1	1	4	-1	
	- THCS	0		1	2	1	-1	
	- TH&THCS	4		0	0		4	100,0%
59	Xã Mường Động	11	12	3	8	12	8	72,7%
	- Mầm non	5	6	1	3	6	4	80,0%
	- Tiểu học	0		1	3	3	-1	
	- THCS	0		1	2	3	-1	
	- TH&THCS	6	6	0	0		6	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
60	Xã Mường Hoa	6	3	3	3	5	3	50,0%
	- Mầm non	3	2	1	1	3	2	66,7%
	- Tiểu học	0		1	1	1	-1	
	- THCS	0		1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	1	0	0		3	100,0%
61	Xã Mường Thàng	10	1	3	7	6	7	70,0%
	- Mầm non	5	1	1	2	3	4	80,0%
	- Tiểu học	0	0	1	2	2	-1	
	- THCS	0	0	1	3	1	-1	
	- TH&THCS	5	0	0	0		5	100,0%
62	Xã Mường Vang	6	11	3	3	13	3	50,0%
	- Mầm non	3	8	1	1	9	2	66,7%
	- Tiểu học	0		1	1	3	-1	
	- THCS	0		1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	3	0	0		3	100,0%
63	Xã Nậm Sơn	18	11	3	15	12	15	83,3%
	- Mầm non	8	7	1	7	8	7	87,5%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	10	4	2	8	4	8	80,0%
64	Xã Ngọc Sơn	6	8	3	3	8	3	50,0%
	- Mầm non	3	4	1	1	5	2	66,7%
	- Tiểu học	0	0	1	1	2	-1	
	- THCS	0	0	1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	4	0	0	0	3	100,0%
65	Xã Nhân Nghĩa	6	4	3	3	7	3	50,0%
	- Mầm non	3	4	1	1	5	2	66,7%
	- Tiểu học	0	0	1	1	1	-1	
	- THCS	0	0	1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	0	0	0	0	3	100,0%
66	Xã Pà Cò	9	12	5	4	12	4	44,4%
	- Mầm non	4	7	2	2	7	2	50,0%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	5	5	3	2	5	2	40,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
67	Xã Quy Đức	8	9	3	5	8	5	62,5%
	- Mầm non	4	6	1	3	5	3	75,0%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	4	3	2	2	3	2	50,0%
68	Xã Quyết Thắng	10	8	3	7	11	7	70,0%
	- Mầm non	5	5	1	4	4	4	80,0%
	- Tiểu học	0		1	2	4	-1	
	- THCS	0		1	1	3	-1	
	- TH&THCS	5	3	0	0	0	5	100,0%
69	Xã Tân Lạc	15	10	4	11	17	11	73,3%
	- Mầm non	7	9	1	3	12	6	85,7%
	- Tiểu học	1	0	2	3	3	-1	-100,0%
	- THCS	1	0	1	5	2	0	
	- TH&THCS	6	1	0	0	0	6	100,0%
70	Xã Tân Pheo	8	15	4	5	14	4	50,0%
	- Mầm non	3	8	1	2	8	2	66,7%
	- Tiểu học	2	5	2	1	6	0	
	- THCS	2	0	1	2	0	1	50,0%
	- TH&THCS	1	2	0	0	0	1	100,0%
71	Xã Tiên Phong	5	7	3	3	8	2	40,0%
	- Mầm non	2	4	1	1	5	1	50,0%
	- Tiểu học	1	3	1	1	3	0	
	- THCS	1	0	1	1	0	0	
	- TH&THCS	1	0	0	0	0	1	100,0%
72	Xã Toàn Thắng	10	3	3	7	3	7	70,0%
	- Mầm non	5	1	1	2	3	4	80,0%
	- Tiểu học	0		1	3	0	-1	
	- THCS	0		1	2	0	-1	
	- TH&THCS	5	2	0	0	0	5	100,0%
73	Xã Thịnh Minh	10	12	3	6	11	7	70,0%
	- Mầm non	5	6	1	2	7	4	80,0%
	- Tiểu học	0		1	2	2	-1	
	- THCS	0		1	2	2	-1	
	- TH&THCS	5	6	0	0		5	100,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
74	Xã Thung Nai	6	5	3	3	5	3	50,0%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	3	3	2	1	3	1	33,3%
75	Xã Thượng Cốc	6	15	3	3	10	3	50,0%
	- Mầm non	3	5	1	1	6	2	66,7%
	- Tiểu học	0	5	1	1	3	-1	
	- THCS	0	0	1	1	1	-1	
	- TH&THCS	3	5	0	0	0	3	100,0%
76	Xã Vân Sơn	10	2	3	7	2	7	70,0%
	- Mầm non	5	2	1	4	2	4	80,0%
	- Tiểu học	0		0	0		0	
	- THCS	0		0	0		0	
	- TH&THCS	5	0	2	3	0	3	60,0%
77	Xã Yên Phú	6	10	4	4	2	2	50,0%
	- Mầm non	3	4	1	2	1	2	66,7%
	- Tiểu học	0		1	1		-1	
	- THCS	0		1	1		-1	
	- TH&THCS	3	6	1	0	1	2	100,0%
78	Xã Yên Thủy	8	7	3	6	9	5	62,5%
	- Mầm non	4	6	1	2	5	3	75,0%
	- Tiểu học	0		1	2	2	-1	
	- THCS	0		1	2	2	-1	
	- TH&THCS	4	1	0			4	100,0%
79	Xã Yên Trị	8	17	3	7	19	5	62,5%
	- Mầm non	4	16	1	3	16	3	75,0%
	- Tiểu học	0		1	2	2	-1	
	- THCS	0		1	2	1	-1	
	- TH&THCS	4	1	0	0		4	100,0%
80	Xã Đà Bắc	13	9	4	9	12	9	69,2%
	- Mầm non	6	7	1	4	8	5	83,3%
	- Tiểu học	1	0	1	2	2	0	
	- THCS	1	0	1	2	1	0	
	- TH&THCS	5	2	1	1	1	4	80,0%

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
81	Xã Mai Châu	15	19	5	10	15	10	66,7%
	- Mầm non	8	10	2	5	8	6	75,0%
	- Tiểu học	1	0	1	2	4	0	
	- THCS	1	0	1	2	1	0	
	- TH&THCS	5	9	1	1	2	4	80,0%
82	Xã Tân Mai	8	16	4	4	16	4	50,0%
	- Mầm non	4	11	2	2	11	2	50,0%
	- Tiểu học	0	0	0	0		0	
	- THCS	0	0	0	0		0	
	- TH&THCS	4	5	2	2	5	2	50,0%
83	Phường Việt Trì	21	3	6	14	3	15	71,4%
	- Mầm non	7	3	1	5	3	6	85,7%
	- Tiểu học	7	0	2	5	0	5	71,4%
	- THCS	7	0	3	4	0	4	57,1%
	-TH&THCS		0			0		
84	Phường Vân Phú	12	3	3	9	3	9	75,0%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	3	1	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS		0			0		
85	Phường Nông Trang	14	3	5	9	2	9	64,3%
	- Mầm non	5	2	1	4	1	4	80,0%
	-Tiểu học	5	1	2	3	1	3	60,0%
	- THCS	4		2	2		2	50,0%
	-TH&THCS							
86	Phường Thanh Miếu	20	0	4	16	0	16	80,0%
	- Mầm non	8	0	1	7	0	7	87,5%
	-Tiểu học	7	0	2	5	0	5	71,4%
	- THCS	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-TH&THCS		0			0		
87	Xã Hy Cương	9	2	3	6	1	6	66,7%
	- Mầm non	3	2	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0					

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
88	Phường Phú Thọ	10	1	3	7	1	7	70,0%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	4		1	3		3	75,0%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							
89	Phường Âu Cơ	10	1	4	6	1	6	60,0%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	4	0	2	2	0	2	50,0%
	-TH&THCS							
90	Phường Phong Châu	11	0	3	8	0	8	72,7%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
91	Xã Chí Đám	13	6	3	10	4	10	76,9%
	- Mầm non	4	4	1	3	3	3	75,0%
	-Tiểu học	5	2	1	4	1	4	80,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS							
92	Xã Bằng Luân	12	1	3	8	1	9	75,0%
	- Mầm non	4		1	3		3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	2	1	3	75,0%
	- THCS	4		1	3		3	75,0%
	-TH&THCS							
93	Xã Chân Mộng	23	1	4	19	0	19	82,6%
	- Mầm non	8	1	1	7	0	7	87,5%
	-Tiểu học	8	0	2	6	0	6	75,0%
	- THCS	7	0	1	6	0	6	85,7%
	-TH&THCS							
94	Xã Tây Cốc	12	3	3	9	3	9	75,0%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	3	1	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS		0			0		

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
95	Xã Đoan Hùng	17	3	5	12	3	12	70,6%
	- Mầm non	6	2	1	5	2	5	83,3%
	-Tiểu học	5	1	1	4	1	4	80,0%
	- THCS	6	0	3	3	0	3	50,0%
	-TH&THCS		0			0		
96	Xã Đan Thượng	17	5	3	14	4	14	82,4%
	- Mầm non	7	3	1	6	2	6	85,7%
	-Tiểu học	7	2	1	6	2	6	85,7%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							
97	Xã Hiền Lương	15	3	3	12	3	12	80,0%
	- Mầm non	6	1	1	5	1	5	83,3%
	-Tiểu học	6	1	1	5	1	5	83,3%
	- THCS	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
98	Xã Yên Kỳ	10	3	3	7	4	7	70,0%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	3	2	1	2	3	2	66,7%
	- THCS	2	0	1	2	0	1	50,0%
	-TH&THCS	1	0			0	1	
99	Xã Vĩnh Chân	9	4	3	6	4	6	66,7%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	3	2	1	2	2	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
100	Xã Văn Lang	11	4	3	8	2	8	72,7%
	- Mầm non	4	3	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							
101	Xã Hạ Hoà	11	0	4	7	0	7	63,6%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	3	0	2	1	0	1	33,3%
	-TH&THCS		0			0		

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
102	Xã Thanh Ba	15	4	4	10	5	11	73,3%
	- Mầm non	5	2	1	3	3	4	80,0%
	-Tiểu học	5	1	1	4	1	4	80,0%
	- THCS	5	1	2	3	1	3	60,0%
	-TH&THCS							
103	Xã Quảng Yên	8	5	3	5	5	5	62,5%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	3	2	1	2	2	2	66,7%
	- THCS	2	1	1	1	1	1	50,0%
	-TH&THCS		0			0		
104	Xã Hoàng Cương	9	9	3	6	7	6	66,7%
	- Mầm non	3	4	1	2	3	2	66,7%
	-Tiểu học	3	4	1	2	3	2	66,7%
	- THCS	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-TH&THCS							
105	Xã Đông Thành	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
106	Xã Chí Tiên	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
107	Xã Liên Minh	9	1	3	6	1	6	66,7%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
108	Xã Phú Mỹ	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
109	Xã Trạm Thôn	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
110	Xã Dân Chủ	12	0	3	9	0	9	75,0%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS							
111	Xã Bình Phú	14	1	3	11	1	11	78,6%
	- Mầm non	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-Tiểu học	5	0	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-TH&THCS							
112	Xã Phù Ninh	14	1	5	9	1	9	64,3%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	5	0	2	3	0	3	60,0%
	- THCS	5	0	2	3	0	3	60,0%
	-TH&THCS							
113	Xã Sơn Lương	10	1	3	7	1	7	70,0%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
114	Xã Xuân Viên	9	2	3	6	2	6	66,7%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	1	1	2	1	2	66,7%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							
115	Xã Trung Sơn	4	4	3	1	3	1	25,0%
	- Mầm non	1	2	1	0	2	0	0,0%
	-Tiểu học	2	2	1	1	1	1	50,0%
	- THCS	1	0	1		0	0	0,0%
	-TH&THCS							

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
116	Xã Thượng Long	8	0	3	3	3	5	62,5%
	- Mầm non	3	0	1	1	1	2	66,7%
	-Tiểu học	2	0	1	1	1	1	50,0%
	- THCS	2	0	1	1	1	1	50,0%
	-TH&THCS	1		0	0		1	100,0%
117	Xã Minh Hoà	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
118	Xã Yên Lập	13	1	4	9	1	9	69,2%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	4	0	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	5	0	2	3	0	3	60,0%
	-TH&THCS							
119	Xã Tiên Lương	16	5	3	13	5	13	81,3%
	- Mầm non	5	4	1	4	4	4	80,0%
	-Tiểu học	6	1	1	5	1	5	83,3%
	- THCS	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-TH&THCS							
120	Xã Vân Bán	8	1	3	5	1	5	62,5%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	2	0	1	1	0	1	50,0%
	-TH&THCS		0			0		
121	Xã Phú Khê	13	5	3	10	5	10	76,9%
	- Mầm non	4	5	1	3	5	3	75,0%
	-Tiểu học	5	0	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS							
122	Xã Hùng Việt	15	2	3	12	0	12	80,0%
	- Mầm non	5	1	1	4	0	4	80,0%
	-Tiểu học	5	1	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-TH&THCS		0			0		

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
123	Xã Đồng Lương	9	3	3	6	3	6	66,7%
	- Mầm non	3	2	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	3	1	1	2	1	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
124	Xã Cẩm Khê	25	6	5	20	6	20	80,0%
	- Mầm non	9	5	1	8	5	8	88,9%
	-Tiểu học	9	1	2	7	1	7	77,8%
	- THCS	7		2	5		5	71,4%
	-TH&THCS							
125	Xã Hiền Quan	12	3	3	9	1	9	75,0%
	- Mầm non	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	3	0	3	75,0%
	- THCS	4	1	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS							
126	Xã Vạn Xuân	17	6	4	12	6	13	76,5%
	- Mầm non	6	3	1	4	3	5	83,3%
	-Tiểu học	6	1	1	5	1	5	83,3%
	- THCS	5	2	2	3	2	3	60,0%
	-TH&THCS							
127	Xã Thọ Văn	9	3	3	6	3	6	66,7%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	2	1	2	2	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
128	Xã Tam Nông	14	0	3	11	0	11	78,6%
	- Mầm non	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-Tiểu học	5	0	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-TH&THCS		0			0		
129	Xã Xuân Lũng	9	1	3	6	1	6	66,7%
	- Mầm non	3	1	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
130	Xã Phùng Nguyên	15	3	3	12	3	12	80,0%
	- Mầm non	6	1	1	5	1	5	83,3%
	-Tiểu học	5	1	1	4	1	4	80,0%
	- THCS	4	1	1	3	1	3	75,0%
	-TH&THCS							
131	Xã Bản Nguyên	11	4	3	10	1	8	72,7%
	- Mầm non	4	3	1	4	1	3	75,0%
	-Tiểu học	4	1	1	4	0	3	75,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
132	Xã Lâm Thao	11	0	4	7	0	7	63,6%
	- Mầm non	4	0	1	3	0	3	75,0%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	4	0	2	2	0	2	50,0%
	-TH&THCS		0			0		
133	Xã Võ Miếu	11	6	3	8	5	8	72,7%
	- Mầm non	4	3	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4	3	1	3	3	3	75,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
134	Xã Văn Miếu	10	9	3	7	5	7	70,0%
	- Mầm non	3	6	1	2	2	2	66,7%
	-Tiểu học	4	3	1	3	3	3	75,0%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS		0			0		
135	Xã Cự Đồng	9	0	3	6	0	6	66,7%
	- Mầm non	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-Tiểu học	3	0	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
136	Xã Hương Cẩn	9	6	3	6	6	6	66,7%
	- Mầm non	3	3	1	2	3	2	66,7%
	-Tiểu học	3	3	1	2	3	2	66,7%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
137	Xã Khả Cửu	9	5	3	6	5	6	66,7%
	- Mầm non	3	3	1	2	3	2	66,7%
	-Tiểu học	3	2	1	2	2	2	66,7%
	- THCS	3	0	1	2	0	2	66,7%
	-TH&THCS							
138	Xã Yên Sơn	10	6	3	7	6	7	70,0%
	- Mầm non	3		1	2	3	2	66,7%
	-Tiểu học	4	3	1	3	3	3	75,0%
	- THCS	3	3	1	2		2	66,7%
	-TH&THCS							
139	Xã Thanh Sơn	19	3	6	13	0	13	68,4%
	- Mầm non	6	2	1	5	0	5	83,3%
	-Tiểu học	6	1	2	4	0	4	66,7%
	- THCS	7	0	3	4	0	4	57,1%
	-TH&THCS		0			0		
140	Xã Đào Xá	14	2	3	11	2	11	78,6%
	- Mầm non	5	1	1	4	1	4	80,0%
	-Tiểu học	5	1	1	4	1	4	80,0%
	- THCS	4		1	3		3	75,0%
	-TH&THCS							
141	Xã Tu Vũ	22	0	4	18	0	18	81,8%
	- Mầm non	8	0	1	7	0	7	87,5%
	-Tiểu học	8	0	2	6	0	6	75,0%
	- THCS	6	0	1	5	0	5	83,3%
	-TH&THCS		0			0		
142	Xã Thanh Thủy	15	0	4	11	0	11	73,3%
	- Mầm non	5	0	1	4	0	4	80,0%
	-Tiểu học	5	0	1	4	0	4	80,0%
	- THCS	5	0	2	3	0	3	60,0%
	-TH&THCS		0			0		
143	Xã Lai Đồng	12	2	3	9	2	9	75,0%
	- Mầm non	4	2	1	3	2	3	75,0%
	-Tiểu học	4		1	3		3	75,0%
	- THCS	4		1	3		3	75,0%
	-TH&THCS							

TT	Tên các đơn vị	Tổng số trường/ trung tâm trước sắp xếp	Tổng số Điểm trường lẻ trước sắp xếp	Tổng số trường/ trung tâm còn lại sau sắp xếp	Số phân hiệu sau sắp xếp	Tổng số điểm trường sau sắp xếp	Tổng số trường giảm sau sắp xếp	
							Số lượng	Tỷ lệ %
144	Xã Thu Cúc	5	6	3	2	6	2	40,0%
	- Mầm non	2	3	1	1	3	1	50,0%
	-Tiểu học	2	3	1	1	3	1	50,0%
	- THCS	1	0	1		0	0	0,0%
	-TH&THCS							
145	Xã Minh Đài	11	8	3	8	8	8	72,7%
	- Mầm non	4	4	1	3	4	3	75,0%
	-Tiểu học	4	4	1	3	4	3	75,0%
	- THCS	3		1	2		2	66,7%
	-TH&THCS	0		0			0	
146	Xã Xuân Đài	8	8	3	3	6	5	62,5%
	- Mầm non	3	6	1	1	5	2	66,7%
	-Tiểu học	2	2	1	1	1	1	50,0%
	- THCS	2	0	1	1	0	1	50,0%
	-TH&THCS	1	0	0		0	1	
147	Xã Long Cốc	8	3	2	6	2	6	75,0%
	- Mầm non	3	2	1	2	1	2	66,7%
	-Tiểu học	2	1	0	2	0	2	100,0%
	- THCS	2	0	0	1	0	2	100,0%
	-TH&THCS	1	0	1	1	1		
148	Xã Tân Sơn	10	7	4	6	4	6	60,0%
	- Mầm non	3	4	1	2	4	2	66,7%
	-Tiểu học	3	3	1	2	0	2	66,7%
	- THCS	4		2	2		2	50,0%
	-TH&THCS	0		0	0		0	
